

N 48

龍城景致

龍城景致歌

Long thành cảnh trí ca.

AB. 2

低
đầy

聒
nghe

高
cao

酥
vai

羹
quảng

都

đô

聚

tụ

靈

mây

讀

đọc

噤

be

樓

lầu

桃

đào

聘

sanh

材

tai

羹

lòng

帝

đế

圖

đồ

蟪

rồng

時

ngay

奔

bôn

皮

bê

旗

cờ

豪

hào

天

thiên

外

ngoài

古

cổ

每

mọi

會

hội

恒

hằng

庸

phô

罽

bôn

蘿

lá

富

phú

寶

bảo

割

của

羅

la

藝

nghe

迟

gấp

語

ngủ

自

tự

搯

đo

拂

phất

麵

mặt

地

địa

列

liệt

城

thành

貨

hoá

些

ta

國

quốc

頭

đầu

剗

của

嵩

tung

合

hợp

圖

đồ

羅

la

龍

Long

商

thương

鞞

bay

歌

ca

班

Ban

層

tầng

遯

Gió

商

thương

仍

Những

排

bây

工

Công

劄

Chép

巴

Ba

西

Tây

蝨

Erong

涼	行	桃	錦	縠	鋪	張	流
lương, the,	Hàng -	đào	gấm	vóc	phở	trường	liu
堆	施	絲	絡	每	塘	風	
Đôi		to,	lua	mọi	đường	phong	
彰	如	边	繡	觀	撐	調	
Chiêu	nhà	bên	thảm,	đó,	xanh,	điều	
科	官	官	箕	裘	凜	那	
khoa	hoan	cơ	cửu	nét	na		
行	帆	清	客	連	如		
Hàng -	buồm	Thanh	khách	liên	nhà		
昂	大	號	富	家	扁	題	
ngang	dại	hiệu	phú	gia	biên	đề	
鍾	排	百	貨	文	華		
Erong	bây	bach	hoá	văn	hoa		
阮	燭	霽	玻	璿	燭	煉	
Ngon	đen	to	bóng	pha	ro	rang	
行	芳	奔	半	茨	絲		
Hàng -	gai	buôn	bán	gai,	to		
数	吟	本	詩	書	聖	賢	
Lâu	ngay	bản	thi	thu	thánh	hiên	

傳 *truyền*

彰 *nhân*

拱 *cung*

招 *chiêu*

於 *ở*

排 *bây*

罕 *bôn*

儀 *nghe*

刻 *khắc*

昂 *ngang*

石 *thạch*

相 *tương*

編 *biên*

相 *tương*

朝 *triều*

捷 *dắt*

榘 *cây*

威 *uy*

碑 *bì*

沕 *vật*

山 *sơn*

石 *thạch*

臺 *dai*

傳 *truyền*

新 *tân*

脉 *mạch*

國 *quốc*

害 *khại*

拊 *giống*

宇 *nhà*

石 *thạch*

旭 *húc*

硯 *nghe*

石 *thạch*

臺 *dai*

四 *tứ*

典 *diễn*

文 *văn*

榜 *bảng*

湘 *tương*

劍 *kiếm*

殿 *điện*

固 *có*

栖 *chê*

塔 *tháp*

石 *thạch*

臺 *dai*

經 *kinh*

舊 *cũu*

訖 *hay*

科 *khoa*

瀟 *tiêu*

還 *hoàn*

山 *sơn*

亭 *đình*

林 *câu*

筆 *bút*

石 *thạch*

臺 *dai*

五 *ngũ*

群 *còn*

意 *ý*

如 *như*

景 *cảnh*

湖 *hồ*

玉 *ngọc*

波 *ba*

箕 *khà*

天 *thiên*

石 *thạch*

臺 *dai*

吏 *Lại*

彰 *Lâm*

神 *Giũa*

鎮 *Erăn*

寫 *Cả*

顧	文	人	彰	眈	興	懷	雲
Cô	Văn	nhân	lâm	lúc	hưng	hoài	vân
瞻	樓	閣	徘徊	水	徊	水	
chiêm	lầu	các	bồi	thủy	hồi	thủy	
昨	輕	湊	湏	躡	遯	躡	
Ngô	trông	soung	gôn	giân	gió	giân	
東	燦	霽	金	麟	燒	燒	鑽
đông	to	bóng	kim	lân	choáng	choáng	vàng
渚	撐	黿	沕	汶	瀾	瀾	
Nước	xanh	trung	vất	một	lân	lân	
星	踰	帶	樓	粧	凌	凌	澄
tinh	luôn	dưới	lầu	trang	lưng	lưng	chứng
司	皮	車	馭	嘈	呼	呼	
Cư	bê	xe	ngựa	tưng	bưng	bưng	
皇	御	塔	余	層	高	高	高
hoàng	ngự	tháp	mấy	tầng	cao	cao	cao
冬	生	南	帝	英	豪	豪	
Giới	sinh	nam	đế	anh	hào	hào	
施	開	國	俸	色	蝕	蝕	舐
Lười	khai	quốc	bổng	vào	trong	trong	tay

	罽	方	會	合	蟪	靈	
	<i>Bôn</i>	<i>phương</i>	<i>hội</i>	<i>hợp</i>	<i>rồng</i>	<i>mây</i>	
神	龜	顯	現	沒	殺	收	術
<i>Chân</i>	<i>qui</i>	<i>hiển</i>	<i>hiện</i>	<i>một</i>	<i>mai</i>	<i>thu</i>	<i>vẽ</i>
	釣	臺	遺	跡	於	箕	
	<i>Diêu</i>	<i>dai</i>	<i>di</i>	<i>lịch</i>	<i>ở</i>	<i>kia</i>	
噲	尅	還	劍	固	碑	傳	茂
<i>Gọi</i>	<i>tên</i>	<i>Hoàn</i>	<i>kiếm</i>	<i>có</i>	<i>bia</i>	<i>truyền</i>	<i>dối</i>
	跣	戈	秣	楷	鷹	遡	
	<i>Bước</i>	<i>qua</i>	<i>câu</i>	<i>gỗ</i>	<i>mà</i>	<i>chơi</i>	
褚	術	行	黻	彰	尼	時	從
<i>Giờ</i>	<i>vẽ</i>	<i>hành</i>	<i>trông</i>	<i>nhieu</i>	<i>nói</i>	<i>thì</i>	<i>thưng</i>
	行	統	錦	縠	欄	芎	
	<i>Hành</i>	<i>nhieu</i> <i>Thêu</i>	<i>gấm</i>	<i>vóc</i>	<i>gian</i>	<i>chung</i>	
台	边	男	女	外	鍾	汶	烟
<i>Hai</i>	<i>bên</i>	<i>nam</i>	<i>nữ</i>	<i>ngoài</i>	<i>chung</i>	<i>một</i>	<i>đen</i>
	紕	車	紕	僕	紕	顛	
	<i>Chi</i>	<i>xe</i>	<i>chi</i>	<i>bộp</i>	<i>chi</i>	<i>đen</i>	
紕	鑽	扒	積	各	壤	鞞	花
<i>Chi</i>	<i>vàng</i>	<i>bát</i>	<i>tách</i>	<i>các</i>	<i>nền</i>	<i>cỏ</i>	<i>hoa</i>

橫	拏	勛	景	物	山	河	用
Hoành	Phi	trung	cảnh	vật	sơn	hà	dùng
行	飛	十	錦	富	家	常	
Hang	phi	thập	cầm	phú	gia	thường	
	吏	迎	細	庸	行	椿	
	Lại	sang	tối	phô	hàng	thung	
場	笈	行	安	夾	窮	坡	淹
Truong	bê	hang	miên	giáp	cung	bô	sông
	行	油	超	隨	沃	潤	
	Hang	dầu	di	thang	một	dông	
場	錢	阻	竈	質	冬	如	樓
Truong	tiền	trở	xuông	chất	dông	nhà	lầu
	乞	吞	山	察	沃	牟	
	Ngất	gười	xan	xát	một	mâu	
恪	之	閣	紫	宮	珠	還	常
Khac	gi	gác	tía	cung	châu	lạ	thường
	貼	超	貼	吏	添	彊	
	Bem	di	xem	lại	thêm	càng	
拱	罌	度	化	滄	柔	妬	腐
Cung	lã	biến	hoá	tang	Thuong	đó	mà

	行 <i>Hàng</i>	欄 <i>khay</i>	藝 <i>nghe</i>	巧 <i>xảo</i>	渌 <i>nuộc</i>	些 <i>ta</i>	
琿 <i>Xà</i>	塽 <i>cư</i>	雲 <i>vân</i>	母 <i>mẫu</i>	谷 <i>các</i>	如 <i>nhà</i>	排 <i>bây</i>	昂 <i>ngang</i>
	礪 <i>lại</i>	蛟 <i>trai</i>	鏹 <i>giũa</i>	屋 <i>ốc</i>	粧 <i>trang</i>	璜 <i>hoàng</i>	
瀟 <i>tiêu</i>	湘 <i>tuông</i>	八 <i>bát</i>	景 <i>cảnh</i>	每 <i>mỗi</i>	塘 <i>đường</i>	草 <i>thảo</i>	花 <i>hoa</i>
	龍 <i>Long</i>	雲 <i>vân</i>	釐 <i>lư</i>	銖 <i>châu</i>	炯 <i>giống</i>	霞 <i>hà</i>	
乾 <i>Càn</i>	坤 <i>khôn</i>	收 <i>thu</i>	吏 <i>lại</i>	山 <i>sơn</i>	河 <i>hà</i>	幅 <i>bức</i>	幀 <i>tranh</i>
	巧 <i>Xảo</i>	場 <i>trường</i>	浚 <i>nối</i>	啣 <i>tiếng</i>	才 <i>tài</i>	名 <i>danh</i>	
舟 <i>Châu</i>	車 <i>xa</i>	萬 <i>vạn</i>	國 <i>quốc</i>	爭 <i>tranh</i>	衡 <i>hành</i>	劔 <i>kếm</i>	埃 <i>ai</i>
	事 <i>Sự</i>	勤 <i>cần</i>	烟 <i>đèn</i>	炤 <i>lửa</i>	歆 <i>sởn</i>	枚 <i>mài</i>	
摺 <i>Chức</i>	些 <i>ta</i>	刎 <i>văn</i>	用 <i>dụng</i>	煤 <i>môi</i>	椎 <i>giúi</i>	炆 <i>đóm</i>	鹽 <i>diêm</i>

製
Chế

鋤
Xé

據
Cứ

白
Bạch

功
Công

悲
Bây

出
ra

如
Như

核
cây

庄
Chang

蝨
trung

幣
Chợ

梅
mai

觥
Quanh

甕
dầu

徠
giơ

色
bao

鹽
diêm

割
cắt

戈
qua

化
hoá

歆
hôm

花
hoa

觥
quanh

計
kê

機
cơ

火
hoả

功
công

綫
giấy

妙
diêu

學
học

吹
xuôi

鼎
trắng

群
côn

錫
hết

志
chí

於
cầm

局
cuộc

櫛
máy

用
dùng

空
không

竈
xưởng

黃
hoàng

固
có

每
mỗi

坤
khôn

連
liên

寔
thực

抔
quay

在
tại

忙
nhâm

塘
đường

梅
mai

各
các

塘
đường

頤
thiêng

蝨
trong

訖
hay

喑
âm

心
tâm

空
không

踐
dai

花
hoa

廊
làng

如
nhà

廼
tay

喑
âm

差
sai

鑽
vàng

主
quê

途 *đồ*

術 *thuật*
士 *shi*

模 *mô*

功 *công*

卿 *khinh*

操 *thao*

高 *cao*

閣 *gác*

終 *chung*

翫 *trong*

虔 *nguyên*
梯 *thi*

規 *qui*

徒 *đồ*

公 *công*

爭 *gianh*

忝 *giới*

杗 *câu*

如 *nhà*

通 *thông*

吏 *lại*
雲 *vân*

裸 *thỏa*

士 *shi*

位 *vi*

訖 *ngvết*

屹 *ngất*

堆 *đôi*

庸 *phô*

道 *đạo*

些 *ta*
武 *vũ*

沒 *một*

跣 *biển*

甲 *giáp*

解 *giải*

磋 *xây*

紳 *giũa*

罽 *lạ*

主 *chúa*

吹 *xuôi*
文 *văn*

解 *nắm*

弭 *nhị*

科 *khoa*

溢 *giật*

甕 *đầu*

剗 *cứa*

低 *đầy*

天 *thiên*

阻 *giữ*
試 *thi*

巴 *ba*

雲 *vân*

堰 *ngăn*

躑 *đua*

塔 *cháp*

壺 *hồ*

呵 *à*

祠 *thờ*

場 *trường*

青 *chanh*

儿 *hề*

銅 *đồng*

塔 *cháp*

常	事	齡	勸	嚶	每	孰	明
Chường	Sự	lành	khuyến	nhu	mọi	người	minh
靈	生	法	還	蓮	忝	光	
Linh	Sinh	phép	là	trên	giới	quang	
	篤	恚	虧	勗	求	經	榮
	Giộc	long	khuya	sớm	câu	kinh	vinh
	魂	特	細	天	庭	顯	
	hồn	độc	tối	thiên	đình	hiển	
	傷	朱	仍	儿	不	誠	
	Chương	cho	những	ke'	bất	thành	
末	數	沛	紹	獄	刑	噉	嚙
Roài	sau	phải	chưa	ngục	hình	gồm	ghê
	拱	尅	儿	醒	得	迷	
	Củng	nhieu	ke'	tỉnh	người	mê	
屯	尅	沛	狩	道	例	買	能
Đã	tin	phải	giữ	đạo	lê	mấy	hay
	幣	縣	哿	矐	連	低	
	Chợ	huyện	ngay	trước	liên	dây	
增	排	鞋	漢	增	排	鑽	香
Chồ~	bây	hai	hán	chồ~	bây	vàng	huông

	行	萌	彰	格	踰	旒	
	<i>Hàng</i>	<i>mạnh</i>	<i>lâm</i>	<i>cách</i>	<i>tròn</i>	<i>vuông</i>	
拌	檻	魘	藥	极	檻	寬	撐
<i>Crướ</i>	<i>chăm</i>	<i>vẽ</i>	<i>thuốc</i>	<i>cáp</i>	<i>riềm</i>	<i>đo'</i>	<i>xanh</i>
	行	茆	塤	瑄	貶	城	
	<i>Hàng</i>	<i>bông</i>	<i>lôi</i>	<i>thắng</i>	<i>gân</i>	<i>thành</i>	
种	塘	車	電	靛	靛	庖	坊
<i>Giũa</i>	<i>đường</i>	<i>xe</i>	<i>điện</i>	<i>chên</i>	<i>chên</i>	<i>phó'</i>	<i>phường</i>
	哨	兜	固	曲	遇	豕	
	<i>tiếng</i>	<i>dâu</i>	<i>có</i>	<i>khúc</i>	<i>lạ</i>	<i>đường</i>	
朗	聒	買	燠	例	常	榭	茆
<i>Lãng</i>	<i>nghe</i>	<i>mãi</i>	<i>lò'</i>	<i>lệ</i>	<i>thường</i>	<i>bản</i>	<i>bông</i>
	禦	寒	泣	細	務	冬	
	<i>Ngũ</i>	<i>hàn</i>	<i>sấp</i>	<i>tối</i>	<i>mùa</i>	<i>đông</i>	
稔	駮	稔	朦	襖	絳	襖	疎
<i>Đem</i>	<i>giây</i>	<i>đem</i>	<i>mông</i>	<i>áo</i>	<i>chưng</i>	<i>áo</i>	<i>thưa</i>
	轍	𦉰	朱	旦	雞	疎	
	<i>Crỏi</i>	<i>giã</i>	<i>cho</i>	<i>đến</i>	<i>trẻ</i>	<i>thơ</i>	
霸	𡵓	摸	𩚑	𩚑	徐	細	欺
<i>Giàu</i>	<i>thời</i>	<i>mua</i>	<i>trước</i>	<i>ngheo</i>	<i>chờ</i>	<i>tối</i>	<i>dau</i>

軼
chông

髻
xưa

童
đông

尋
tâm

高
cao

岐
kỳ

朱
cho

宮
cung

暎
thuò

蛛
tho

小
tiểu

空
không

當
đương

吐
nhâm

乞
ngắt

分
phân

衣
y

仙
tiên

蓬
bông

奉
phụng

姐
thư

固
cố

淹
sông

渚
chợ

尋
tâm

几
kể

寒
hàn

望
vọng

寫
loan

魄
khỏi

雲
vân

笱
đó

邊
bên

吏
lại

森
trăm

台
thay

倍
vội

固
cố

鶴
hạc

香
hương

拱
củng

筍
nỏm

父
phụ

瞿
trông

鰥
trước

灋
lũng

掀
quai

低
đầy

駕
già

矜
ngay

罕
hãn

蘆
lô

漁
ngư

南
nam

朝
triều

冷
lạnh

閨
khư

於
ở

仙
tiên

數
Lâu

權
quyền

行
hành

款
người

剗
Cửa

臺
đài

深
Châm

群
Quần

姑
Cồ

箕
Lĩa

旗
Thy

	森	官	帶	蟒	唳	朝	
	<i>Crăm</i>	<i>quan</i>	<i>dai</i>	<i>mang</i>	<i>chúc</i>	<i>châu</i>	
威	儀	南	剗	雲	樓	丹	墀
<i>Uy</i>	<i>nghe</i>	<i>năm</i>	<i>của</i>	<i>vân</i>	<i>lâu</i>	<i>đan</i>	<i>thi</i>
	閉	數	物	換	星	移	
	<i>Bây</i>	<i>lâu</i>	<i>vật</i>	<i>hoán</i>	<i>trinh</i>	<i>di</i>	
金	城	失	險	群	之	麻	蒙
<i>Kim</i>	<i>thành</i>	<i>thất</i>	<i>hiểm</i>	<i>côn</i>	<i>gi</i>	<i>mã</i>	<i>mong</i>
	邊	外	帶	合	拱	冬	
	<i>Bên</i>	<i>ngoài</i>	<i>chở</i>	<i>hợp</i>	<i>củng</i>	<i>đông</i>	
庄	戈	火	食	覷	供	常	時
<i>Chàng</i>	<i>qua</i>	<i>hoả</i>	<i>thức</i>	<i>đủ</i>	<i>cung</i>	<i>thường</i>	<i>ngay</i>
	行	敲	塘	竈	瑄	甕	
	<i>Hàng</i>	<i>trống</i>	<i>đường</i>	<i>lũng</i>	<i>thảng</i>	<i>ngay</i>	
欽	天	於	帶	邊	尼	羅	哥
<i>Khâm</i>	<i>thiên</i>	<i>ở</i>	<i>dưới</i>	<i>bên</i>	<i>này</i>	<i>là</i>	<i>ga</i>
	解	旗	總	局	切	他	
	<i>Giải</i>	<i>cờ</i>	<i>tổng</i>	<i>cục</i>	<i>thiết</i>	<i>thà</i>	
塘	移	各	省	空	戈	增	尼
<i>Đường</i>	<i>di</i>	<i>các</i>	<i>lỉnh</i>	<i>không</i>	<i>qua</i>	<i>chỗ</i>	<i>này</i>

霧
mù

時
ngay

才
tai

塢
ô

農
nông

聽
bay

震
mìl

蘇
to

汶
môt

訖
hay

寔
thực

踐
dai

剏
của

濡
nhô

耕
canh

遯
gió

逮
mây

寔
thực

收
thu

寔
thực

低
dây

庄
chàng

外
ngoài

汜
nhập

圖
đồ

如
như

盍
đám

力
lực

粹
ruì

巧
xảo

眈
coi

拱
củng

斯
gần

覓
thầy

仍
những

汴
chảy

虐
ngược

火
hoả

朒
thang

机
cơ

致
trí

坦
đất

畝
mẫu

瞿
trông

巧
xảo

洩
mức

涿
tuôn

怗
ngô

救
mũa

方
phương

格
cách

低
dây

畧
Bảy

望
vọng

閑
đầu

如
như

炭
than

埃
ai

邠
di

西
cây

門
môn

隔
cách

湖
hồ

貢
Cống

羅
lô

槐
Khôi

塘
Đường

學
Học

黿
Trong

帝
Đế

	生	祠	庸	於	拱	冬	
	Sinh	tu	pho	o	cung	dong	
黜	塹	永	賴	相	公	生	前
Bối	den	Vinh	lai	tuong	cong	sinh	tien
	俸	兜	瞋	啍	鐘	嚙	
	Bong	dau	nghe	tieng	chuong	ren	
厨	娑	吳	妬	迹	仙	傳	茂
Chua	ba	ngo	do	lich	lien	truyen	doi
	文	鞋	弭	跣	清	台	
	Van	hai	nh	buoc	thanh	thoi	
味	香	翰	墨	瞋	唏	斯	斯
Mui	huong	han	mac	nghe	hoi	gan	gan
	寬	寬	些	仕	澄	蹟	
	Khoan	khoan	ta	se	giung	chan	
尋	貼	遯	動	香	塵	徐	兜
Tim	xem	gio	dong	huong	trân	tu	dau
	嚙	瞋	朗	踴	蓮	頭	
	Ngua	trong	lung	thung	trên	dau	
廟	祠	宣	聖	春	秋	閤	茂
Mieu	tu	uyen	thanh	xuan	thu	nuon	doi

鷓鴣	靜	鶻	古	樹	乞	丕	梗
Chim	xanh	om	cô'	thụ	ngặt	giỏi	cánh
噪	壳	嘅	花	哉	左		
xao	xác	gáy	hoa	lời	ta'		
四	圉	墻	古	泥	靜		
Bứ	vi	gạch	cô'	nê	xanh		
六	稜	再	鉏	成	墻	花	
Lục	lăng	giác	trô'	thành	tường	hoa	
堆	边	銅	柱	巍	栽		
Đôi	bên	dồng	trụ	nguy	nga		
固	下	馬	孕	罍	边	塘	
Cố	hạ	mã	giữ	ra	bên	đường	
東	西	台	圯	行	廊		
Đông	tây	hai	rây	hành	lang		
奎	神	閣	屏	風	列	外	
Khê	giũa	gác	bình	phong	liệt	ngoài	
双	行	碑	碣	圯	踐		
Song	hành	bia	đá	rây	dai		
得	甲	榜	彥	蔑	鑿	名	
được	giáp	bảng	ngân	đời	tạc	danh	
仍							
Những							

	輿	包	廟	貌	崢	嶠	
	<i>Erông</i>	<i>vào</i>	<i>miếu</i>	<i>mạo</i>	<i>tranh</i>	<i>vanh</i>	
巴	座	山	寬	四	靈	龜	鑽
<i>Ba</i>	<i>toa</i>	<i>sơn</i>	<i>đo'</i>	<i>tứ</i>	<i>linh</i>	<i>uê</i>	<i>vàng</i>
	聖	位	凱	戛	金	湘	
	<i>Chánh</i>	<i>vị</i>	<i>ngai</i>	<i>giát</i>	<i>kim</i>	<i>tuông</i>	
四	配	十	哲	分	行	威	儀
<i>Bứ</i>	<i>phối</i>	<i>thập</i>	<i>triết</i>	<i>phân</i>	<i>hành</i>	<i>uy</i>	<i>nghe</i>
	台	黨	日	月	光	輝	
	<i>Hai</i>	<i>vàng</i>	<i>nhật</i>	<i>nguyệt</i>	<i>quang</i>	<i>huỳnh</i>	
秋	陽	江	漢	先	師	閔	莪
<i>Thu</i>	<i>duyng</i>	<i>giang</i>	<i>hán</i>	<i>tiên</i>	<i>sư</i>	<i>min</i>	<i>đoai</i>
	東	西	兩	廡	台	尼	
	<i>Đông</i>	<i>tây</i>	<i>lượng</i>	<i>ưu</i>	<i>hai</i>	<i>nô</i>	
先	賢	儿	耒	買	得	先	儒
<i>tiên</i>	<i>hiên</i>	<i>ke'</i>	<i>trước</i>	<i>mãi</i>	<i>người</i>	<i>tiên</i>	<i>nhô</i>
	士	王	翔	咤	學	徒	
	<i>Sĩ</i>	<i>viông</i>	<i>mơ</i>	<i>giây</i>	<i>học</i>	<i>trô</i>	
朝	希	如	李	敕	朱	配	從
<i>Triều</i>	<i>vua</i>	<i>nhà</i>	<i>Ly'</i>	<i>sắc</i>	<i>cho</i>	<i>phối</i>	<i>tưng</i>

	進 <i>tiến</i>	士 <i>shi</i>	昇 <i>shāng</i>	文 <i>wén</i>	貞 <i>zhēn</i>	公 <i>gōng</i>	
陳 <i>chén</i>	朝 <i>chāo</i>	拱 <i>gǒng</i>	贈 <i>zèng</i>	色 <i>sè</i>	黿 <i>yuān</i>	配 <i>phối</i>	垓 <i>gāi</i>
	追 <i>zhuī</i>	功 <i>gōng</i>	請 <i>qǐng</i>	禱 <i>dǎo</i>	尼 <i>ní</i>	山 <i>shān</i>	
立 <i>lì</i>	墩 <i>dūn</i>	啟 <i>qǐ</i>	聖 <i>shèng</i>	垌 <i>dòng</i>	恩 <i>ēn</i>	生 <i>shēng</i>	成 <i>chéng</i>
	蓮 <i>lián</i>	崗 <i>gāng</i>	覓 <i>mì</i>	帶 <i>dài</i>	渌 <i>lù</i>	靜 <i>jìng</i>	
淡 <i>dàn</i>	霽 <i>jì</i>	時 <i>shí</i>	雨 <i>yǔ</i>	潘 <i>pān</i>	觥 <i>gōng</i>	波 <i>bō</i>	仝 <i>tóng</i>
	東 <i>dōng</i>	方 <i>fāng</i>	固 <i>gù</i>	坦 <i>tǎn</i>	固 <i>gù</i>	畝 <i>ǔ</i>	
帝 <i>dì</i>	王 <i>wáng</i>	拱 <i>gǒng</i>	沛 <i>pèi</i>	呷 <i>wā</i>	啞 <i>yǎ</i>	教 <i>jiào</i>	言 <i>yán</i>
	隔 <i>gé</i>	溪 <i>xī</i>	固 <i>gù</i>	汶 <i>wèn</i>	小 <i>xiǎo</i>	村 <i>cūn</i>	
啣 <i>xián</i>	鵲 <i>què</i>	嘅 <i>gǎi</i>	濕 <i>shī</i>	聒 <i>guō</i>	溫 <i>wēn</i>	松 <i>sōng</i>	花 <i>huā</i>

	晦 <i>Hối</i>	罍 <i>ra</i>	買 <i>mãi</i>	別 <i>biệt</i>	浪 <i>rãng</i>	羅 <i>la</i>	
神 <i>Giũa</i>	塢 <i>gô</i>	觥 <i>quanh</i>	渌 <i>nước</i>	砵 <i>xưa</i>	茹 <i>nhà</i>	秀 <i>Cú - Uyên</i>	淵 <i>Uyên</i>
	噀 <i>Nức</i>	噀 <i>cười</i>	台 <i>thay</i>	緋 <i>môi</i>	姻 <i>nhân</i>	緣 <i>duyên</i>	
幅 <i>Bức</i>	幘 <i>tranh</i>	撩 <i>leo</i>	壁 <i>vách</i>	鷹 <i>mà</i>	絨 <i>nên</i>	媵 <i>vợ</i>	軼 <i>chông</i>
	訖 <i>Hay</i>	罍 <i>la</i>	拱 <i>củng</i>	於 <i>ở</i>	仙 <i>tiên</i>	宮 <i>cung</i>	
謫 <i>Trích</i>	期 <i>kỳ</i>	也 <i>đá</i>	滿 <i>mãn</i>	驚 <i>loan</i>	蓬 <i>bồng</i>	吏 <i>lại</i>	蓮 <i>lên</i>
	躅 <i>Lui</i>	罍 <i>ra</i>	車 <i>xe</i>	電 <i>điện</i>	趨 <i>chạy</i>	踰 <i>luôn</i>	
壩 <i>Nuôn</i>	榘 <i>cau</i>	泓 <i>ao</i>	斂 <i>cá</i>	塢 <i>ô</i>	門 <i>môn</i>	連 <i>liên</i>	連 <i>liên</i>
	時 <i>Ngay</i>	春 <i>xuân</i>	彰 <i>lãm</i>	趣 <i>thú</i>	解 <i>giải</i>	煩 <i>phiên</i>	
竈 <i>Kuống</i>	貼 <i>xem</i>	新 <i>tân</i>	邑 <i>ạ</i>	人 <i>nhân</i>	烟 <i>yên</i>	体 <i>thể</i>	吊 <i>nào</i>

廟	棟	塢	如	崗	高	高	磋
Miếu	Dống	gò	như	ngai	cao	cao	xây
橋	以	連	嶺	楨	色	壩	
Chông	lâm	trên	đỉnh	công	vào	gạch	
蓮	樓	梅	菊	竹	行	核	斜
Lên	Chông	mai	cúc	trúc	hàng	cây	ta
躑	躑	躑	躑	躑	躑	躑	斜
Lên	lâu	ngó	thẳng	đám	mây	ta	ta
忠	誠	寔	事	固	巴	主	題
Trung	thành	thực	sự	có	ba	chủ	đề
日	日	光	鷁	吏	精	萃	
Nhật	Nhật	quang	đức	lại	tinh	hoa	
魂	忠	來	溯	去	術	渌	嫩
Hồn	trung	lai	lãng	đi	về	nước	non
油	油	鷹	淹	泮	矸	痢	
Dầu	Dầu	mà	sông	cạn	đá	môn	
新	秋	正	氣	沟	群	乾	坤
Nghìn	thu	chính	kỳ	vân	côn	cân	khôn

存	得	公	質	核	殘	殘	冤	天	年
<i>tồn</i>	<i>người</i>	<i>công</i>	<i>chất</i>	<i>cây</i>	<i>tan</i>	<i>tan</i>	<i>oan</i>	<i>Hoàng</i>	<i>niên</i>
亡	塊	岑	重	阮	運	立	萬	官	閑
<i>vong</i>	<i>hôn</i>	<i>Sâm</i>	<i>chông</i>	<i>ngon</i>	<i>mây</i>	<i>lập</i>	<i>vạn</i>	<i>quan</i>	<i>nhàn</i>
局	燦	守	群	退	氣	也	問	址	養
<i>cước</i>	<i>no</i>	<i>thủ</i>	<i>côn</i>	<i>thối</i>	<i>khí</i>	<i>đã</i>	<i>muôn</i>	<i>chỉ</i>	<i>duỡng</i>
丐	意	太	敗	過	覓	厨	定	基	定
<i>cái</i>	<i>y</i>	<i>thái</i>	<i>bại</i>	<i>gió</i>	<i>thầy</i>	<i>chưa</i>	<i>định</i>	<i>cơ</i>	<i>định</i>
喂	固	習	亡	囂	常	光	底	貼	也
<i>ói</i>	<i>có</i>	<i>xúa</i>	<i>vong</i>	<i>hư</i>	<i>thường</i>	<i>quang</i>	<i>đề</i>	<i>xem</i>	<i>đã</i>
傷	箕	時	昌	囂	灵	同	香	吏	心
<i>thương</i>	<i>lúa</i>	<i>Ngay</i>	<i>xương</i>	<i>Hư</i>	<i>linh</i>	<i>Dồng</i>	<i>hương</i>	<i>Lại</i>	<i>tâm</i>
吞			瞋		陰		篆		初
<i>Giới</i>			<i>thành</i>		<i>âm</i>		<i>Nén</i>		<i>chưa</i>

	竹 <i>Trúc</i>	青 <i>xanh</i>	色 <i>ba</i>	泣 <i>khấp</i>	罨 <i>bôn</i>	边 <i>bên</i>	
岗 <i>Núi</i>	跌 <i>chông</i>	矜 <i>đá</i>	沐 <i>mọc</i>	淹 <i>sông</i>	籠 <i>lồng</i>	渌 <i>nuộc</i>	啁 <i>reo</i>
	郡 <i>Quận</i>	公 <i>công</i>	爵 <i>thước</i>	位 <i>vị</i>	當 <i>đương</i>	朝 <i>triều</i>	
花 <i>Hoa</i>	鈿 <i>giăng</i>	戰 <i>chén</i>	壽 <i>thọ</i>	鞦 <i>có</i>	趺 <i>leo</i>	福 <i>phúc</i>	苔 <i>giây</i>
	啣 <i>kiêng</i>	彈 <i>đàn</i>	永 <i>vĩnh</i>	永 <i>vĩnh</i>	遺 <i>gió</i>	魁 <i>bay</i>	
儿 <i>He'</i>	慍 <i>vui</i>	絃 <i>huyền</i>	誦 <i>tụng</i>	得 <i>người</i>	醺 <i>say</i>	歌 <i>ca</i>	場 <i>trường</i>
	禡 <i>mơ</i>	撐 <i>xanh</i>	禡 <i>mơ</i>	覩 <i>đo</i>	禡 <i>mơ</i>	鏹 <i>vàng</i>	
朝 <i>Chiều</i>	春 <i>xuân</i>	蔓 <i>mơn</i>	蔓 <i>mơn</i>	海 <i>hải</i>	棠 <i>đường</i>	當 <i>đương</i>	絲 <i>lơ</i>
	鈿 <i>giăng</i>	香 <i>hương</i>	掩 <i>em</i>	刖 <i>vân</i>	恚 <i>loại</i>	除 <i>chơ</i>	
嫩 <i>Nộn</i>	梅 <i>mai</i>	紅 <i>hồng</i>	杏 <i>hạnh</i>	細 <i>tối</i>	睺 <i>giơ</i>	排 <i>bại</i>	茈 <i>bông</i>

鴻

hông

謹

ngân

詩

thơ

曲

khúc

寬

khoan

漫

mãn

歌

ca

尋

tim

庄

chàng

陣

trận

魚

ngô

彈

đàn

麻

mã

腴

giăng

喙

cười

翹

cánh

纏

chung

勾

câu

怡

ri

寬

khoan

蘭

lan

琴

cầm

執

già

別

biệt

仍

nhường

望

vọng

縑

giây

陷

hãm

遊

du

祝

chúc

春

xuân

噲

giọng

梅

mai

諫

thức

凌

lãng

吟

ngâm

底

đề

賦

phủ

步

bộ

秣

tray

菊

cúc

煖

bén

裕

góc

知

trí

竭

hết

書

thơ

陲

luông

韻

vân

補

bo

瓊

quỳnh

秋

thu

唏

hối

細

tối

得

người

覩

đó

批

guì

琶

bà

讀

đọc

迎

xang

噉

chén

迎

ngheing

悵

quen

森

xăm

唢

nhấn

新

ngheing

琵

py

生

sinh

我

ngã

森

xăm

森

trăm

庸	坊	穢	吏	術	制	丞
<i>Phô</i>	<i>phường</i>	<i>thành</i>	<i>lại</i>	<i>về</i>	<i>chối</i>	<i>hơn</i>
圖	山	帖	羅	尼	行	
<i>dò</i>	<i>sơn</i>	<i>thiếp</i>	<i>là</i>	<i>núi</i>	<i>hàng</i>	
少	之	蘭	札	屯	暗	
<i>Lam</i>	<i>gi</i>	<i>chan</i>	<i>chất</i>	<i>đà</i>	<i>om</i>	
坊	鏹	輜	鏹	枕	住	低
<i>phường</i>	<i>cham</i>	<i>kiêu</i>	<i>cham</i>	<i>đời</i>	<i>trú</i>	<i>đầy</i>
聒	曉	覓	蘿	旗	西	
<i>Nhac</i>	<i>trông</i>	<i>thầy</i>	<i>là</i>	<i>cờ</i>	<i>tây</i>	
知	茹	會	各	柴	東	京
<i>trí</i>	<i>nhà</i>	<i>hội</i>	<i>các</i>	<i>thầy</i>	<i>đông</i>	<i>kinh</i>
章	程	揶	達	分	明	
<i>Chương</i>	<i>trình</i>	<i>sáp</i>	<i>đạt</i>	<i>phân</i>	<i>minh</i>	
如	各	會	於	城	巴	移
<i>như</i>	<i>các</i>	<i>hội</i>	<i>ở</i>	<i>thành</i>	<i>Ba</i>	<i>di</i>
觥	解	余	席	會	期	
<i>Quanh</i>	<i>nam</i>	<i>mấy</i>	<i>tiệc</i>	<i>hội</i>	<i>kỳ</i>	
官	固	意	扶	持	執	些
<i>quan</i>	<i>cố</i>	<i>y</i>	<i>phù</i>	<i>trì</i>	<i>giúp</i>	<i>ta</i>
各						
<i>Các</i>						

覓
Chấy

仍
Những

致
Trí

依
Y

各
Các

才
tài

印
in

行
hành

埃
ai

賒
xa

華
hoa

英
anh

來
lai

繩
vải

臧
nên

學
học

程
trình

罟
lã

才
tài

坦
dắt

精
linh

磨
ma

後
hậu

排
bãi

辰
thời

年
niên

功
công

躬
minh

都
dua

跽
dại

氣
khí

琢
trác

覺
giác

固
có

志
chí

童
đồng

管
quản

罟
lã

亞
ả

仝
giới

猷
hiên

致
trí

沛
phải

睪
buồi

固
có

笠
lốp

包
bao

舜
Chuân

歐
âu

海
hải

文
văn

格
cách

知
trí

堆
đôi

浪
rãng

沃
một

金
kim

堯
Nghiên

禖
giơ

四
tứ

坦
Dắt

心
tâm

先
tiên

虧
khuya

孖
Chũ

添
thêm

礪
lãi

貼
xem

悲
Bây

州
châu

專

Chuyên

劒

Lóm

立

Lập

此

Chũ

五

Ngũ

	馬 <i>Mã</i>	尾 <i>vĩ</i>	結 <i>kiết</i>	幙 <i>mũ</i>	鯉 <i>mây</i>	蹄 <i>hĩa</i>	
蒙 <i>mong</i>	孰 <i>ngươi</i>	攢 <i>săm</i>	斫 <i>trua</i>	禮 <i>lễ</i>	儀 <i>nghe</i>	圖 <i>đồ</i>	榦 <i>tho</i>
	行 <i>hành</i>	歛 <i>nón</i>	及 <i>gặp</i>	櫟 <i>diệp</i>	忝 <i>giời</i>	霽 <i>mưa</i>	
蘿 <i>la</i>	瘦 <i>xấu</i>	蘿 <i>la</i>	卒 <i>tốt</i>	蘿 <i>la</i>	踈 <i>thừa</i>	拱 <i>củng</i>	羅 <i>la</i>
	行 <i>hành</i>	錫 <i>thiếc</i>	於 <i>ở</i>	拱 <i>củng</i>	鰲 <i>nhieu</i>	如 <i>như</i>	
仍 <i>Nhưng</i>	圖 <i>đồ</i>	鍔 <i>chì</i>	錫 <i>thiếc</i>	類 <i>loại</i>	陀 <i>đà</i>	五 <i>ngũ</i>	金 <i>kim</i>
	看 <i>khén</i>	朱 <i>cho</i>	拱 <i>củng</i>	固 <i>có</i>	巧 <i>xảo</i>	心 <i>tâm</i>	
鉄 <i>Sắt</i>	承 <i>thừa</i>	擻 <i>chấp</i>	割 <i>cắt</i>	獸 <i>thú</i>	禽 <i>cầm</i>	難 <i>trẻ</i>	制 <i>chức</i>
	芳 <i>Chê</i>	麻 <i>mà</i>	固 <i>có</i>	擬 <i>nghe</i>	細 <i>tối</i>	凡 <i>vời</i>	
巧 <i>Xảo</i>	机 <i>cơ</i>	寅 <i>giân</i>	渡 <i>độ</i>	買 <i>máy</i>	莪 <i>đôi</i>	沛 <i>phải</i>	空 <i>không</i>

珍
trân

潤
doung
席
tích

汶
một
房
phong

絀
giây
文
văn

行
hàng
寶
bảo

蓮
lên
四
tứ

盱
Ngô
罍
ra

排
Bây

名
danh

科
khoa

分
phân

當
đang

卒
tốt

鼎
trắng

試
thi

絀
Giây

封
phong

褒
bao

廷
đình

朝
triều

會
hội

令
lệnh

勞
lao

功
Công

儒
nhu

業
ngiệp

童
đồng

生
sinh

火
hoả

燈
đăng

年
niên

十
Chập

名
danh

筆
bút

衢
cư

雲
vân

第
đệ

及
cấp

元
nguyên

狀
Trạng

	墨 <i>thực</i>	國 <i>quốc</i>	寶 <i>bảo</i>	珥 <i>nhẹ</i>	青 <i>thanh</i>	青 <i>thanh</i>	
虎 <i>Hổ</i>	溪 <i>khê</i>	三 <i>tam</i>	嘯 <i>hiếu</i>	傳 <i>truyền</i>	名 <i>danh</i>	試 <i>thi</i>	場 <i>trường</i>
	得 <i>Người</i>	才 <i>tài</i>	俊 <i>tuấn</i>	儿 <i>ke</i>	文 <i>văn</i>	章 <i>chương</i>	
價 <i>Giá</i>	高 <i>cao</i>	摸 <i>mua</i>	特 <i>đặc</i>	粉 <i>phấn</i>	紅 <i>hồng</i>	沈 <i>nặng</i>	之 <i>chí</i>
	庸 <i>Pho</i>	低 <i>đầy</i>	吊 <i>nao</i>	固 <i>có</i>	賒 <i>xa</i>	之 <i>gi</i>	
翫 <i>Trước</i>	時 <i>thời</i>	南 <i>nam</i>	藥 <i>duyệt</i>	吟 <i>nay</i>	時 <i>thi</i>	舊 <i>cũu</i>	衣 <i>y</i>
	边 <i>Bên</i>	尼 <i>này</i>	行 <i>hàng</i>	纒 <i>vải</i>	少 <i>thiếu</i>	之 <i>gi</i>	
端 <i>Cháng</i>	蓮 <i>lên</i>	行 <i>hàng</i>	畧 <i>lược</i>	意 <i>y</i>	隨 <i>tuỳ</i>	疎 <i>thưa</i>	毳 <i>mau</i>
	欺 <i>Khi</i>	恆 <i>ruì</i>	些 <i>ta</i>	吏 <i>lại</i>	吼 <i>nhủ</i>	饒 <i>nhau</i>	
細 <i>Có</i>	行 <i>hàng</i>	炙 <i>chả</i>	斲 <i>cá</i>	閣 <i>gác</i>	樓 <i>lầu</i>	隄 <i>đẹp</i>	稽 <i>ghé</i>

戈	戰	醞	統	請	阻	術	
Qua	Chén	Say	thung	thỉnh	giở	vẽ	
	墩	福	建	台	皮	藥	湯
	dên	Phúc	kiến	hai	bê	thuốc	thang
	倍	鑽	罌	各	柴	郎	
	Vội	vàng	lā	các	thầy	lang	
四	君	四	物	隨	方	併	錢
Éu	quan,	tứ	vật	tùy	phương	trình	tiền
	藥	南	藥	北	渚	煩	
	Thuốc	nam	thuốc	bắc	chó	phiền	
附	子	性	熱	黃	連	性	寒
Phụ	tử	tính	nhiệt	hoàng	liên	tính	hàn
	藥	北	觥	吏	彭	行	
	Thuốc	bắc	quanh	lại	nhieu	hành	
掄	吹	過	姘	育	塘	行	斤
Lôn	xuôi	quá	mĩa	gioc	đường	hành	cân
	蹠	踏	賴	弛	隨	踵	
	Giép	giày	lớn	nhỏ	tùy	chân	
彪	楣	彪	殄	沛	分	朱	停
Gia	me	gia	chín	phải	phân	cho	hành

彰	行	蒲	半	砲	半	幘	臺
Nhiên	Hàng - đồ	bồ tạp	bán hoá	pháo khách	bán thanh	tranh lầu	đài
原	行	缺	屈	曲	麻	踐	東
Nguyên	Hàng - nghệ	quạt	khuyết	khúc	mà	đai	đông
務	事	陶	舍	於	外	處	末
chưa	Sự	Đào -	xá chấp	ở	ngoài	chỗ	rối
暖	以	執	日	彰	功	魁	
hè	lâm	chấp	nhật	lâm	công	ngôi	
扔	半	姐	務	冬	魁	瑁	
Nảy	bán	đắt	mùa	đông	ngôi	môi	
添	汶	芒	芸	玳	玳	玳	
thêm	một	nghe	đôi	đôi	đôi	đôi	
核	畧	甕	斫	斫	斫	斫	圖
củi	lược	ống	vôi	vôi	vôi	vôi	đồ
雲	如	喝	拱	拱	拱	拱	
vân	nhà	hát	củng	củng	củng	củng	
昂	重	排	徒	徒	徒	徒	慍
sang	trọng	bày	đồ	đồ	đồ	đồ	vui
仍	得	摸	摸	摸	摸	摸	
Những	người	mua	mua	mua	mua	mua	

衣	位	對	板	隨	罕	灰	燂
Y	Vị thường	ngôi gấm	vàn vóc	ghê ngó	hải cỏi	hoi tung	bưng
朝	裳	錦	縠	眇	曉	增	
Triều	Nói	lên	tiếng	nhạc	vang	lừng	
廷	儀	術	分	明	君	臣	
đình	nghe	vẽ	phân	minh	quân	thần	
演	墨	各	跡	古	人		
Diễn	ra	các	lịch	cổ	nhân		
得	忠	儿	義	孰	淫	几	邪
Người	trung	kẻ	nghĩa	người	dâm	kẻ	tà
恚	忠	對	余	山	河		
Long	trung	đối	mày	Sơn	hà		
恚	佞	惡	數	陀	絕	亡	
long	ninh	ác	sau	đà	tuyệt	vong	
意	能	善	惡	不	同		
ý	hay	thiện	ác	bất	đồng		
忠	怙	佞	汝	恚	自	然	
trung	ghét	ninh	một	long	tự	nhiên	
腰							
Yêu							

雖	浪	優	孟	無	權	
<i>Euy</i>	<i>rang</i>	<i>u</i>	<i>manh</i>	<i>vo</i>	<i>quyen</i>	
人	拱	悟	扒	寅	性	姦
<i>nhân</i>	<i>cung</i>	<i>then</i>	<i>bót</i>	<i>gian</i>	<i>tin</i>	<i>gian</i>
樂	笙	聒	啣	啞	間	
<i>Nhac</i>	<i>sinh</i>	<i>nghe</i>	<i>tieng</i>	<i>dâm</i>	<i>ran</i>	
麗	吟	色	樹	融	致	和
<i>Lệ</i>	<i>nam</i>	<i>da</i>	<i>doi</i>	<i>ra</i>	<i>tri</i>	<i>hoa</i>
雲	糖	鼎	一	梅	花	
<i>vân</i>	<i>tuong</i>	<i>trang</i>	<i>nhât</i>	<i>mai</i>	<i>hoa</i>	
行	各	餉	諾	花	贅	凌
<i>hang</i>	<i>cac</i>	<i>banh</i>	<i>nuoc</i>	<i>hoa</i>	<i>tham</i>	<i>lung</i>
玉	東	厨	妬	昂	澄	
<i>Ngoc</i>	<i>dong</i>	<i>chua</i>	<i>do</i>	<i>ngang</i>	<i>chung</i>	
齋	庸	買	咳	停	車	曉
<i>trai</i>	<i>pho</i>	<i>moi</i>	<i>hay</i>	<i>giung</i>	<i>xe</i>	<i>trông</i>
棊	如	清	容	攢	冬	
<i>Câu</i>	<i>nhà</i>	<i>thanh</i>	<i>khach</i>	<i>chât</i>	<i>dong</i>	
蜀	創	立	旬	翁	寶	泉
<i>tu</i>	<i>sang</i>	<i>lâp</i>	<i>tư</i>	<i>ông</i>	<i>Bảo</i>	<i>tuyên</i>
韜						
<i>lũa</i>						
欺						
<i>khi</i>						
計						
<i>Kế</i>						

	北 <i>Bắc</i>	戈 <i>qua</i>	高 <i>cao</i>	閣 <i>các</i>	犇 <i>rồng</i>	軒 <i>hiên</i>	
女 <i>Nữ</i>	工 <i>cong</i>	金 <i>kim</i>	紕 <i>chí</i>	屯 <i>chuân</i>	專 <i>chuyên</i>	粹 <i>suốt</i>	時 <i>ngay</i>
	萬 <i>Vạn</i>	寶 <i>bảo</i>	於 <i>cầm</i>	礪 <i>nặng</i>	欣 <i>hơn</i>	撓 <i>vay</i>	
𡗗 <i>Sau</i>	𦉳 <i>tháng</i>	過 <i>quá</i>	限 <i>hạn</i>	塊 <i>khối</i>	𦉳 <i>tay</i>	坤 <i>khôn</i>	垤 <i>đến</i>
	左 <i>Trái</i>	边 <i>biên</i>	行 <i>hành</i>	禡 <i>mả</i>	於 <i>ở</i>	連 <i>liên</i>	
馭 <i>Ngựa</i>	獠 <i>voi</i>	圖 <i>đồ</i>	禡 <i>mả</i>	綫 <i>giấy</i>	錢 <i>tiền</i>	遯 <i>gió</i>	𦉳 <i>bay</i>
	𦉳 <i>Biếng</i>	得 <i>người</i>	巢 <i>áo</i>	壳 <i>xác</i>	𦉳 <i>gần</i>	低 <i>đầy</i>	
各 <i>Các</i>	行 <i>hành</i>	雜 <i>tap</i>	貨 <i>hoá</i>	招 <i>theo</i>	苔 <i>đầy</i>	偏 <i>biên</i>	昂 <i>ngang</i>
	𦉳 <i>Banh</i>	𦉳 <i>xanh</i>	汶 <i>một</i>	圯 <i>rầy</i>	𦉳 <i>cây</i>	旁 <i>bàng</i>	
墻 <i>Cường</i>	𦉳 <i>vây</i>	𦉳 <i>bôn</i>	𦉳 <i>mặt</i>	𦉳 <i>kem</i>	𦉳 <i>gang</i>	𦉳 <i>lợn</i>	如 <i>như</i>

	荊	色	排	各	次	花	
	<i>Nào</i>	<i>của</i>	<i>bây</i>	<i>các</i>	<i>thứ</i>	<i>hoa</i>	
菓	柑	菓	櫬	菓	枷	姜	西
<i>Quả</i>	<i>cam,</i>	<i>quả</i>	<i>bưởi,</i>	<i>quả</i>	<i>cà,</i>	<i>rau</i>	<i>tây</i>
	行	鯨	行	莊	行	核	
	<i>Hàng</i>	<i>cá,</i>	<i>hàng</i>	<i>đua,</i>	<i>hàng</i>	<i>cây</i>	
行	鵠	行	鵠	行	運	行	餞
<i>Hàng</i>	<i>gà,</i>	<i>hàng</i>	<i>vịt,</i>	<i>hàng</i>	<i>mây,</i>	<i>hàng</i>	<i>quà</i>
	米	池	糕	鼎	如	玳	
	<i>chén</i>	<i>trí</i>	<i>gạo</i>	<i>trắng</i>	<i>như</i>	<i>ngà</i>	
釁	舂	色	豆	得	些	勤	用
<i>Đu</i>	<i>nằm</i>	<i>sắc</i>	<i>đậu</i>	<i>người</i>	<i>ta</i>	<i>cần</i>	<i>dùng</i>
	搭	樓	板	餉	今	涸	
	<i>Lộn,</i>	<i>trâu,</i>	<i>phản</i>	<i>thịt</i>	<i>mấy</i>	<i>đong</i>	
山	穀	海	味	鼎	鍾	飴	常
<i>Sơn</i>	<i>hào</i>	<i>hải</i>	<i>vị</i>	<i>dinh</i>	<i>chung</i>	<i>bữa</i>	<i>thường</i>
	吏	貼	圖	苜	衣	裳	
	<i>Lại</i>	<i>xem</i>	<i>đồ</i>	<i>cực</i>	<i>y</i>	<i>thường</i>	
固	絲	固	絡	絃	凉	少	之
<i>Có</i>	<i>tơ</i>	<i>có</i>	<i>lụa</i>	<i>thê</i>	<i>lương</i>	<i>thiếu</i>	<i>gi</i>

水 Chủy, 晶 linh, 銅 đồng, 鐵 sắt, 錫 thiếc, 鍔 chí

盤 Ban, 茶 tra, 鉢 bát, 母 mẫu, 琿 xa, 璨 càn, 側 trắc, 櫚 mun

圖 Đồ, 銅 đồng, 鐫 duan, 彰 chāng, 格 cách, 坤 khun

鼎 Dĩnh, 烟 yên, 各 các, 次 thứ, 捧 bóng, 籠 long, 爇 sát, 炆 choang

徐 Cư, 下 hạ, 撼 cảm, 細 tể, 上 thượng, 鑽 văng

計 kế, 牢 lao, 歇 hể, 特 đắc, 事 sự, 塘 đường, 半 bán, 摸 buôn

得 đắc, 巨 cự, 富 phú, 客 khách, 江 giang, 湖 hồ

都 Qua, 啞 ả, 都 qua, 默 mặc, 埃 ai, 輸 thua, 埃 ai, 吊 nào

媽 ma, 閨 khâu, 閣 các, 耦 giới, 英 anh, 豪 hào

趣 thú, 愜 thú, 些 ta, 嚶 ru, 伴 bạn, 色 sắc, 同 đồng, 春 xuân

	梢 <i>Cột</i>	高 <i>cao</i>	潺 <i>tuần</i>	煨 <i>khởi</i>	乞 <i>ngất</i>	岸 <i>ngân</i>	
塙 <i>Gạch</i>	磋 <i>xây</i>	揅 <i>sáp</i>	贖 <i>mái</i>	萌 <i>manh</i>	陳 <i>trần</i>	剗 <i>của</i>	窻 <i>song</i>
	鼃 <i>Crong</i>	攔 <i>giàn</i>	櫚 <i>máy</i>	紉 <i>sợi</i>	橋 <i>keo</i>	庀 <i>bông</i>	
櫚 <i>Máy</i>	紈 <i>to</i>	昂 <i>ngang</i>	育 <i>giọc</i>	眇 <i>ngó</i>	瞋 <i>trong</i>	寔 <i>thực</i>	奇 <i>kỳ</i>
	雞 <i>Cre'</i>	隄 <i>con</i>	結 <i>kết</i>	束 <i>thúc</i>	紉 <i>sợi</i>	紈 <i>to</i>	
担 <i>Đút</i>	甕 <i>dâu</i>	綏 <i>nôi</i>	帝 <i>đầy</i>	怒 <i>no</i>	除 <i>chơ</i>	悔 <i>hoi</i>	嘽 <i>han</i>
	沕 <i>Vân</i>	聒 <i>nghe</i>	巧 <i>xảo</i>	奪 <i>doạt</i>	人 <i>nhân</i>	褰 <i>hoàn</i>	
睽 <i>Coi</i>	机 <i>cơ</i>	器 <i>khi'</i>	妬 <i>đố</i>	坤 <i>khôn</i>	頑 <i>ngoan</i>	豕 <i>đuông</i>	吊 <i>nao</i>
	厨 <i>Chùa</i>	玄 <i>Huyền</i>	靈 <i>linh</i>	應 <i>ứng</i>	掣 <i>diết</i>	色 <i>bao</i>	
鼃 <i>Crong</i>	三 <i>tam</i>	關 <i>quan</i>	固 <i>có</i>	核 <i>cây</i>	高 <i>cao</i>	簾 <i>ruôm</i>	笳 <i>ra</i>

沙

sa

更

canh

皆

giai

我

ngã

罍

xuà

熾

xê

遙

dao

纈

môi

伶

linh

悃

quen

賤

dai

蜀

thư

朝

chiều

情

thình

悃

quen

袈

cà

花

hoa

姓

ngôi

外

ngoài

時

ngay

渚

chùa

道

tiêu

撩

trêu

盛

thịnh

命

minh

朧

lâm

曇

đam

便

tiện

細

tôi

粘

gao

霽

bóng

趣

thú

如

như

不

bất

買

mỏi

掛

quay

創

đang

拯

chàng

跣

buộc

行

hành

綫

giây

彰

nhieu

拍

phách

事

sự

難

trẻ

尼

ni

眼

buổi

禪

thuyền

弭

nhẹ

低

đầy

行

hành

低

đầy

撲

rập

兜

đầu

李

ly

僧

Caung,

霜

sương

鞘

Cuà

舁

lạy

庸

Phô

蓮

lên

呵

à

彈

đàn

訛

Hay

嫩

non

待

Chây

攔

Lan

阻

Erô

宮

Cung

桃

Đào

	咀 <i>chbiêng</i>	嘲 <i>chao</i>	倍 <i>vôi</i>	造 <i>giao</i>	跼 <i>gót</i>	蓮 <i>sen</i>	
詔 <i>chiêu</i>	花 <i>hoa</i>	擗 <i>cáp</i>	覩 <i>đo'</i>	籠 <i>lông</i>	烟 <i>đen</i>	傘 <i>tan</i>	雲 <i>vân</i>
	還 <i>La</i>	之 <i>gi</i>	才 <i>tai</i>	子 <i>tử</i>	佳 <i>nhai</i>	人 <i>nhân</i>	
頭 <i>Đầu</i>	眉 <i>may</i>	繪 <i>cuối</i>	昧 <i>mất</i>	添 <i>thêm</i>	親 <i>thân</i>	沒 <i>một</i>	時 <i>ngay</i>
	嬪 <i>Nữ</i>	情 <i>ình</i>	者 <i>giả</i>	者 <i>giả</i>	搗 <i>vay</i>	搗 <i>vay</i>	
讀 <i>Đọc</i>	句 <i>câu</i>	進 <i>tiến</i>	酒 <i>tuỷ</i>	台 <i>hai</i>	弄 <i>tay</i>	戰 <i>chén</i>	琮 <i>quỳnh</i>
	宮 <i>Cung</i>	彈 <i>đàn</i>	訥 <i>lót</i>	噀 <i>giống</i>	醉 <i>tuỷ</i>	醒 <i>tỉnh</i>	
聰 <i>Cai</i>	聒 <i>nghe</i>	昧 <i>mất</i>	剛 <i>liếc</i>	弄 <i>sống</i>	情 <i>ình</i>	超 <i>xiêu</i>	超 <i>xiêu</i>
	香 <i>Hương</i>	花 <i>hoa</i>	齋 <i>chai</i>	粹 <i>chuyết</i>	森 <i>trăm</i>	朝 <i>chiều</i>	
時 <i>Ngay</i>	春 <i>xuân</i>	彰 <i>lãm</i>	眈 <i>lúc</i>	悶 <i>muốn</i>	料 <i>liều</i>	買 <i>mảy</i>	春 <i>xuân</i>

喊	惆	忱	仙	煖	舐	塵	黏
Ham	chùng	thâm	tiên	bén	tay	trần	sau
迷	惆	惆	謁	嬪	難	術	
mê	quen	hét	nợ	nân	vê		
深	閨	彰	几	扌	愁		
Châm	khue	lâm	kê'	deo	sâu		
責	得	酒	色	少	癆	朱	欸
Trách	người	tửu	sắc	lâm	dầu	cho	người
錦	超	抄	吏	弼	嗤		
Ngâm	di	nghe	lại	bật	cười		
問	彰	兒	貧	制	穢	慣	
gian	nhieu	kê'	tham	chói	nên	hen	
催	催	些	計	阻	蓮		
Chôi	thôi	ta	kê'	trở	lên		
庸	行	豆	斯	連	坡	堤	
phò	hàng	dậu	gân	liên	bờ	đê	
斯	尼	行	安	行	栳		
Gân	núi	hàng	núi	hàng	the		
香	半	粉	沟	聒	啗	吨	
hương	bán	phân	vân	nghe	tiếng	đôn	
奔							
Buôn							

	楫 <i>Cật</i>	兜 <i>dâu</i>	高 <i>cao</i>	潘 <i>tham</i>	踰 <i>trun</i>	踰 <i>trun</i>	
化 <i>Hoá</i>	墨 <i>ra</i>	櫛 <i>máy</i>	渚 <i>chứa</i>	寅 <i>giần</i>	在 <i>tại</i>	低 <i>dây</i>	
	撓 <i>Lọc</i>	炭 <i>than</i>	撓 <i>lọc</i>	吉 <i>cát</i>	漑 <i>sạch</i>	沼 <i>dây</i>	
拊 <i>Gạn</i>	請 <i>trong</i>	操 <i>tháo</i>	泣 <i>khấp</i>	運 <i>vân</i>	掀 <i>xoay</i>	庖 <i>phò</i>	坊 <i>phường</i>
	時 <i>Ngay</i>	習 <i>xúa</i>	哭 <i>là</i>	帀 <i>chợ</i>	場 <i>tràng</i>	糧 <i>lượng</i>	
左 <i>Cá</i>	塘 <i>đường</i>	剗 <i>của</i>	北 <i>bắc</i>	右 <i>hữu</i>	塘 <i>đường</i>	和 <i>hoa</i>	佳 <i>nhai</i>
	壩 <i>Nuôn</i>	西 <i>tây</i>	高 <i>cao</i>	乞 <i>ngặt</i>	樓 <i>lầu</i>	高 <i>cao</i>	
圩 <i>Ngõ</i>	茹 <i>nhà</i>	傷 <i>thương</i>	客 <i>khách</i>	貯 <i>ngó</i>	戔 <i>dài</i>	踔 <i>thẳng</i>	蓮 <i>lên</i>
	圩 <i>Ngõ</i>	行 <i>hành</i>	糶 <i>bún</i>	於 <i>ở</i>	边 <i>bên</i>	連 <i>trên</i>	
圩 <i>Ngõ</i>	行 <i>hành</i>	炭 <i>than</i>	妬 <i>đố</i>	拱 <i>củng</i>	連 <i>liên</i>	塘 <i>đường</i>	堤 <i>dê</i>

固	塢	尼	些	仍	衫	術	幽
có	Lôi	nây	tà	những	di	vê	u
山	固	水	果	皮	清	務	
sơn	có	thủy	bổn	bê	thanh	mũa	
杉	古	樹	花	果	昂	昂	
cây	cổ	thụ	hoa	bổn	ngang	ngang	
駝	叕	震	謹	圮	厨	關	
lưng	giới	che	kin	rẫy	chùa	quan	
觀	鎮	武	剗	三			
Quán	Trấn	vũ	của	tam			
輻	湖	來	溯	盤	桓	水	雲
lập	hồ	lai	lãng	bàn	hoàn	thủy	vân
哨	鐘	遡	散	寅	寅	寅	
tiếng	chuông	gió	tán	giàn	giàn		
朗	聰	聒	哨	培	塵	炤	緣
lãng	tai	nghe	tiếng	bụi	trần	lửa	duyên
篆	篆	香	甌	透	玄	天	
Nén	Nén	hương	giàng	thấu	huyền	thiên	
尊	庵	宜	炆	薰	煙	立	燂
Nóc	am	nghe	ngủ	huân	yên	lập	lôe

燭
súc

題
đề

神
thần

忙
nhầm

龜
quy

棋
kì

鉞
bạc

曉
cái

品
phẩm

奇
kỳ

全
toàn

蹟
chân

空
không

森
trăm

蛇
xa

連
liên

泥
nê

烈
liệt

魁
khôi

異
dị

圍
mây

璵
đến

片
cân

耘
sầu

於
cầm

鳳
phượng

鑽
vàng

坎
khảm

科
khoa

像
tượng

余
mây

竈
xương

據
đo

固
có

法
phép

龍
long

龜
rùa

對
đối

榜
bảng

神
thần

賴
lớn

擲
đo

焚
thước

獲
lê

劍
kiếm

座
toa

藥
thuốc

橫
vàng

甲
giáp

曉
trong

鑄
đúc

頭
đầu

於
chín

新
ngân

寶
bảo

三
tam

山
sơn

扁
biên

得
người

仰
Ngưỡng

銅
đồng

自
tự

欣
hân

起
sáu

持
trì

輪
lun

仍
những

黑
hắc

高
cao

飪
cay

	起 <i>Khởi</i>	鷺 <i>lũc</i>	自 <i>tự</i>	茂 <i>đãi</i>	如 <i>nhà</i>	蔡 <i>Lê</i>	
至 <i>Chi'</i>	和 <i>hoà</i>	年 <i>niên</i>	號 <i>hiệu</i>	群 <i>còn</i>	題 <i>đề</i>	史 <i>Sử</i>	撐 <i>xanh</i>
	桑 <i>Cang</i>	滄 <i>thường</i>	缺 <i>trái</i>	局 <i>cuộc</i>	變 <i>biến</i>	更 <i>canh</i>	
北 <i>Bắc</i>	方 <i>phương</i>	鎮 <i>trấn</i>	壓 <i>áp</i>	龍 <i>long</i>	城 <i>thành</i>	魏 <i>nguy</i>	莪 <i>nga</i>
	睢 <i>Nghe</i>	低 <i>đáy</i>	買 <i>mỏi</i>	翔 <i>mơ</i>	園 <i>vuôn</i>	花 <i>hoa</i>	
疆 <i>Rộng</i>	旄 <i>vuông</i>	森 <i>trăm</i>	畝 <i>mẫu</i>	色 <i>bao</i>	罟 <i>la</i>	沒 <i>một</i>	堆 <i>vùng</i>
	壤 <i>Nẻo</i>	賒 <i>xa</i>	朗 <i>lãng</i>	蟄 <i>đặng</i>	腐 <i>mà</i>	鯉 <i>trông</i>	
撐 <i>Xanh</i>	撐 <i>xanh</i>	園 <i>vuôn</i>	翠 <i>thủy</i>	檜 <i>um</i>	桤 <i>khum</i>	穉 <i>bóng</i>	淫 <i>dâm</i>
	興 <i>Khủng</i>	慍 <i>vui</i>	道 <i>rộn</i>	地 <i>đã</i>	坤 <i>khôn</i>	桤 <i>câm</i>	
喊 <i>Ham</i>	貼 <i>xem</i>	桤 <i>cây</i>	怒 <i>nộ</i>	吏 <i>lại</i>	喃 <i>ham</i>	檜 <i>côi</i>	尼 <i>này</i>

	蜀 <i>Qu</i>	皮 <i>bê</i>	柳 <i>liêu</i>	謀 <i>mua</i>	花 <i>hoa</i>	悲 <i>bay</i>	
塘 <i>Quảng</i>	錢 <i>quang</i>	砂 <i>sa</i>	解 <i>giải</i>	礪 <i>lôi</i>	掀 <i>xuân</i>	塙 <i>gạch</i>	泥 <i>nê</i>
	獸 <i>Chú</i>	禽 <i>cầm</i>	各 <i>các</i>	省 <i>lĩnh</i>	枕 <i>đem</i>	術 <i>nhệ</i>	
每 <i>Mỗi</i>	類 <i>loại</i>	畜 <i>súc</i>	物 <i>vật</i>	山 <i>sơn</i>	溪 <i>khê</i>	異 <i>dị</i>	形 <i>hình</i>
	毒 <i>Độc</i>	蛇 <i>xà</i>	虎 <i>hồ</i>	豹 <i>bào</i>	熊 <i>hùng</i>	精 <i>tinh</i>	
拱 <i>Cung</i>	彰 <i>nhieu</i>	各 <i>các</i>	種 <i>giống</i>	生 <i>sinh</i>	平 <i>bình</i>	渚 <i>chưa</i>	能 <i>hay</i>
	菓 <i>Quả</i>	方 <i>phương</i>	南 <i>nam</i>	莫 <i>lạ</i>	方 <i>phương</i>	西 <i>tây</i>	
少 <i>Thiểu</i>	之 <i>gi</i>	曷 <i>hạt</i>	種 <i>giống</i>	曉 <i>coi</i>	低 <i>dây</i>	異 <i>dị</i>	奇 <i>kỳ</i>
	崗 <i>Núi</i>	高 <i>cao</i>	鞆 <i>cổ</i>	木 <i>mộc</i>	撐 <i>xanh</i>	黃 <i>đi</i>	
泣 <i>Khấp</i>	貼 <i>xem</i>	景 <i>cảnh</i>	物 <i>vật</i>	果 <i>quả</i>	皮 <i>bê</i>	泥 <i>đất</i>	嫩 <i>non</i>

黎

Lê

朝

triều

跣

tên

尚

núi

省

Khán - Sơn

山

Sơn

羅

Là

場

trường

閱

duyệt

武

vũ

沕

vân

群

côn

跡

lịch

磬

xưa

局

Cuộc

茂

đãi

衰

thay

樹

đối

曝

nháng

霽

mưa

新

Nghìn

秋

thu

城

thành

郭

quách

悲

bây

祭

giơ

罍

lài

甕

đầu

臈

Trong

厨

chưa

汶

một

楫

cột

添

thêm

油

dầu

髻

Cuộc

希

vua

茹

nhà

李

Lý

禱

đạo

求

cầu

孩

hài

兒

nhì

蓮

Liên

厨

chưa

帶

dưới

楫

cột

如

như

依

y

蓮

Liên

花

hoa

出

xuất

水

thủy

夢

mộng

時

thời

庄

chàng

訛

ngoa

景

Cảnh

愜

nuí

埃

ai

女

nữ

舖

bo

戈

qua

貼

Tem

厨

chưa

鎮

Trấn

國

quốc

寔

thực

羅

là

水

thủy

宮

cung

兔	烏	皮	活	碧	溟	濛	觥
Cho'	o	bê	nuóc	biéc	mênh	mông	quanh
花	燭	爛	燭	邃	鼃	終	
Hoa	lạp	lạp	loáng	mây	lông	chung	
鯨	墨	燭	燭	瑋	瓏	玲	
kính	đám	đuóc	đuóc	tuệ	long	lanh	
峙	蕩	塔	俗	情	悶	散	
Chầy	ngon	tháp	tục	tinh	muôn	lân	
趾	跬	阻	吏	盤	桓		
Bước	đi	trở	lại	bàn	hoàn		
冰	傾	如	細	廣	寒	沃	欺
Băng	khuâng	như	lời	quảng	hàn	một	khí
埃	埃	喂	渚	固	倍	跬	
ai	ai	ai	chơ	có	vội	đi	
細	貼	櫚	綫	異	奇	活	西
Cỏi	Xem	máy	giấy	đi	kỳ	nuóc	Tây
羅	晦	浪	埃	立	罍	低	
Là	Hỏi	rằng	ai	lập	ra	đầy	
翁	押	癸	呢	弟	起	頭	
ông	Áp	phát	nê	đa	khỏi	đầu	

	器 <i>Ngũ</i>	瞳 <i>trông</i>	蓮 <i>lên</i>	踴 <i>thăng</i>	茹 <i>nhà</i>	樓 <i>lâu</i>	
巴 <i>Ba</i>	層 <i>tầng</i>	剝 <i>củ</i>	鏡 <i>kính</i>	趺 <i>đu'</i>	牟 <i>mâu</i>	寬 <i>đo'</i>	撐 <i>xanh</i>
	彰 <i>Nhiều</i>	如 <i>nhà</i>	笠 <i>lốp</i>	鉄 <i>sắt</i>	終 <i>Chung</i>	觥 <i>quanh</i>	
壩 <i>Nuôn</i>	花 <i>hoa</i>	桤 <i>cây</i>	景 <i>cảnh</i>	青 <i>xanh</i>	青 <i>xanh</i>	沒 <i>một</i>	埕 <i>vung</i>
	甕 <i>Ông</i>	黎 <i>lê</i>	叨 <i>thét</i>	哨 <i>tiếng</i>	駭 <i>hải</i>	雄 <i>hung</i>	
炆 <i>Lửa</i>	爐 <i>lò</i>	炭 <i>than</i>	矸 <i>đá</i>	燒 <i>khởi</i>	濃 <i>nồng</i>	鉏 <i>đền</i>	霽 <i>mây</i>
	睺 <i>Coi</i>	鈔 <i>vào</i>	槓 <i>máy</i>	轉 <i>chuyển</i>	績 <i>giây</i>	歸 <i>quay</i>	
渚 <i>Chợ</i>	兮 <i>hề</i>	鞦 <i>chóp</i>	昧 <i>mất</i>	絃 <i>giây</i>	凡 <i>này</i>	屯 <i>đá</i>	枯 <i>khô</i>
	認 <i>Nhận</i>	寅 <i>giân</i>	法 <i>phép</i>	則 <i>tắc</i>	規 <i>qui</i>	模 <i>mô</i>	
啗 <i>Khen</i>	得 <i>người</i>	格 <i>cách</i>	致 <i>trí</i>	功 <i>công</i>	蘇 <i>to</i>	豕 <i>duỡng</i>	吊 <i>mào</i>

西 方 艱 几 富 豪

Cây phương lăm kê phú hào

黜 蒸 智 巧 謀 高 欣 歟

Bỏ chưng trí xảo mưu cao hơn người

吏 貼 朱 泣 每 凡

Lại xem cho khắp mọi nơi

固 房 執 貯 踐 迓 今 間

Cố phòng chấp trữ dẫm ngược nay gian

層 烏 貯 鉄 攔 昂

Cung ô trữ sắt拦 ngang

貯 西 艱 體 貯 南 拱 彰

Chữ tây lăm thể chữ nam cung nhiều

仍 得 俊 秀 風 流

Nhưng người tuấn tú phong lưu

汶 潤 文 物 道 遙 拱 情

Uất ướt văn vật đạo dao cung tình

攄 困 挿 達 分 明

Lựa khôn sắp đặt phân minh

曉 朱 釐 法 學 行 謁 覲

Hiếu cho lư pháp học hành yết kiến

丹	青	彩	筆	墨	硃	磬	味
<i>Dan</i>	<i>thanh</i>	<i>thai</i>	<i>bút</i>	<i>mực</i>	<i>châu</i>	<i>đù</i>	<i>mùi</i>
幅	天	文	人	物	地	球	
<i>Bức</i>	<i>thiên</i>	<i>văn</i>	<i>nhân</i>	<i>vật</i>	<i>địa</i>	<i>cầu</i>	
頓	收	論	九	州	情	形	
<i>Đ頓</i>	<i>thu</i>	<i>lun</i>	<i>cửu</i>	<i>châu</i>	<i>trình</i>	<i>hình</i>	
邊	房	棟	冊	盛	盛		
<i>Biên</i>	<i>phòng</i>	<i>đống</i>	<i>sách</i>	<i>thịnh</i>	<i>thịnh</i>		
圖	書	效	号	寔	精	寔	詳
<i>Đồ</i>	<i>thư</i>	<i>hiệu</i>	<i>hiệu</i>	<i>thực</i>	<i>tinh</i>	<i>thực</i>	<i>tinh</i>
麻	生	各	櫛	還	豕		
<i>Ma</i>	<i>sinh</i>	<i>các</i>	<i>máy</i>	<i>la</i>	<i>duỡng</i>		
剋	憑	捻	船	鎬	鑛	創	光
<i>Khắc</i>	<i>bằng</i>	<i>đem</i>	<i>gòc</i>	<i>ma</i>	<i>vàng</i>	<i>sáng</i>	<i>quang</i>
南	書	西	籍	攸	行		
<i>Nam</i>	<i>thư</i>	<i>tây</i>	<i>tích</i>	<i>chia</i>	<i>hàng</i>		
集	成	歐	文	章	浩	茹	
<i>Cập</i>	<i>thành</i>	<i>Âu</i>	<i>văn</i>	<i>chương</i>	<i>ước</i>	<i>nhà</i>	

車

xa

欣

hôn

憑

bằng

用

dùng

困

khôn

蹉

châm

錯

chi

成

thành

蝱

trong

增

no

庄

chăng

踰

luôn

之

gi

功

công

殊

dang

五

ngũ

渠

cư

埃

ai

恒

hằng

踰

theo

問

muôn

割

cắt

辰

thi

於

ở

龜

lông

富

phú

石

thạch

鉄

sắt

拱

củng

墨

mực

計

kê

增

chô

即

tức

影

ảnh

遜

to

學

học

今

mây

櫛

máy

矜

đai

隨

tuy

萬

van

躑

giàu

鎗

kẽm

房

phong

霽

bóng

得

người

譬

vi

膳

lành

櫛

máy

蘇

to

計

kê

刻

khắc

燭

nầu

蘇

to

炤

chiếu

晦

hối

色

vào

事

Sự

蘇

lô

牝

Nhỏ

得

ngay

尼

Nơi

銅

đồng

鋪

Bô

形

hình

枕

Đem

离

Li

卒

Suốt

鐫

Đúc

蟄

Chạy

高
cao

能
hay

醉
nám

多
nhiều

明
minh

藏
tàng

重
chông

鞞
sao

妬
đó'

柴
thầy

色
bao

心
tâm

拱
cung

高
cao

聰
thông

庫
kho

行
hành

特
đặc

吊
nào

各
các

剔
rây

勞
lao

深
thâm

拱
cung

調
điều

固
cố

分
phân

掣
xiết

增
chô~

悔
hoi

旦
đến

儿
ke'

年
niên

思
tư

固
cố

調
điều

次
thứ

計
kê'

別
biệt

此
thử

立
lập

力
lực

固
cố

巧
 xảo

吏
lại

用
dùng

森
trăm

印
in

帝
đầy

制
chế

創
sáng

勞
lao

拱
cung

得
người

樹
dùi

物
Vật

欣
hờ

局
bục

吊
nào

併
cùng

凡
vạn

得
người

翰
hàn

艱
lãm

多
đi

綫
giấy

房
phòng

如
như

文
văn

戔
chay

京 *king*

汝 *nữ*

青 *thanh*

今 *may*

常 *thường*

害 *khại*

西 *tây*

蘭 *lân*

音 *âm*

絕 *tuyệt*

名 *danh*

廊 *lang*

台 *thay*

藍 *châm*

為 *vì*

東 *đông*

呈 *trình*

青 *thanh*

觥 *quanh*

事 *sự*

強 *cường*

湖 *hồ*

榘 *cây*

撐 *xanh*

瞞 *nom*

一 *nhất*

日 *nhật*

塤 *lôi*

於 *ở*

紼 *giấy*

吏 *lại*

景 *cảnh*

坎 *khóm*

鞆 *có*

睨 *ghé*

賴 *lớn*

次 *thứ*

順 *thuận*

泰 *thái*

藝 *nghe*

領 *lĩnh*

風 *phong*

度 *đắc*

罷 *bãi*

萼 *lá*

凡 *nay*

各 *các*

璋 *chương*

安 *Yên*

口 *khẩu*

藝 *nghe*

貼 *xem*

落 *lác*

欖 *giàu*

尾 *đuôi*

局 *Cục*

南 *nam*

瑞 *Chuy*

罽 *lã*

湖 *Hồ*

柴 *Sai*

造 *Giao*

居 *cư*

娘 *Nường*

葵 *quì*

西 *Cây*

總 *Cổng*

摘 *Trích*

民 *Dân*

蓮 *Liên*

	溟	濛	底	渌	蹟	厽	
	<i>mbénh</i>	<i>mông</i>	<i>day</i>	<i>nuóc</i>	<i>chân</i>	<i>giới</i>	
靈	邳	統	請	雁	踣	凌	澄
<i>May</i>	<i>di</i>	<i>thung</i>	<i>thính</i>	<i>nhạn</i>	<i>rời</i>	<i>lưng</i>	<i>chưng</i>
	船	漁	邳	吏	舂	升	
	<i>Chuyền</i>	<i>ngư</i>	<i>di</i>	<i>lại</i>	<i>thung</i>	<i>thăng</i>	
槽	擲	糲	湊	歌	幌	厽	春
<i>Rô</i>	<i>chèo</i>	<i>mặt</i>	<i>sóng</i>	<i>ca</i>	<i>mững</i>	<i>giới</i>	<i>tuân</i>
	湖	尼	髡	跡	古	人	
	<i>Hồ</i>	<i>may</i>	<i>nhieu</i>	<i>tích</i>	<i>cổ</i>	<i>nhân</i>	
茂	漢	浪	泊	茂	陳	潭	靈
<i>Sói</i>	<i>Hán</i>	<i>Lãng</i>	<i>bạc</i>	<i>trẻ</i>	<i>Trần</i>	<i>đầm</i>	<i>đầm</i>
	漢	時	馬	援	駐	軍	
	<i>Hán</i>	<i>thời</i>	<i>ม้า</i>	<i>Viên</i>	<i>trú</i>	<i>quân</i>	
唐	差	地	理	高	駢	奏	喲
<i>Quảng</i>	<i>sai</i>	<i>địa</i>	<i>lý</i>	<i>Cao</i>	<i>Biên</i>	<i>tấu</i>	<i>khen</i>
	救	君	不	據	慣	昂	
	<i>Cứu</i>	<i>quân</i>	<i>không</i>	<i>cứ</i>	<i>quen</i>	<i>sang</i>	
漁	人	穆	慎	固	塹	李	封
<i>Ngư</i>	<i>nhân</i>	<i>độc</i>	<i>Chận</i>	<i>cố</i>	<i>đền</i>	<i>Lý</i>	<i>phong</i>

	鄭	王	掉	泛	湖	中	
	<i>Chinh</i>	<i>viông</i>	<i>chao</i>	<i>phiem</i>	<i>hồ</i>	<i>trung</i>	
茂	黎	起	立	離	宮	御	常
<i>Đới</i>	<i>Lê</i>	<i>khởi</i>	<i>lập</i>	<i>ly</i>	<i>cung</i>	<i>ngự</i>	<i>thường</i>
	吏	傳	固	跡	樓	鐘	
	<i>Lại</i>	<i>truyền</i>	<i>có</i>	<i>lich</i>	<i>trâu</i>	<i>vàng</i>	
瀝	蓮	輻	渌	撈	撻	勳	欺
<i>Suối</i>	<i>lên</i>	<i>mặt</i>	<i>nước</i>	<i>vây</i>	<i>vung</i>	<i>lắm</i>	<i>khi</i>
	剗	塢	安	阜	連	堤	
	<i>Cửa</i>	<i>ô</i>	<i>Yên</i>	<i>phục</i>	<i>liên</i>	<i>đê</i>	
塔	厨	竹	帛	湖	玢	堆	滕
<i>Tháp</i>	<i>chùa</i>	<i>Trúc</i>	<i>bach</i>	<i>hồ</i>	<i>chia</i>	<i>đôi</i>	<i>đăng</i>
	珠	龍	厨	熾	霽	腓	
	<i>Châu</i>	<i>long</i>	<i>chùa</i>	<i>xê</i>	<i>bóng</i>	<i>giảng</i>	
边	箕	樂	正	端	冰	固	橋
<i>Bên</i>	<i>kia</i>	<i>Lạc</i>	<i>chính</i>	<i>thẳng</i>	<i>băng</i>	<i>có</i>	<i>cầu</i>
	圖	用	各	次	銅	鍤	
	<i>Đồ</i>	<i>dùng</i>	<i>các</i>	<i>thứ</i>	<i>đồng</i>	<i>thau</i>	
尼	村	五	社	茂	數	傳	芸
<i>Nay</i>	<i>thôn</i>	<i>Ngũ</i>	<i>xã</i>	<i>đới</i>	<i>sau</i>	<i>truyền</i>	<i>nghe</i>

	鰓	昂	深	藩	坡	堤	
	<i>Erong</i>	<i>ngang</i>	<i>thăm</i>	<i>thăm</i>	<i>bơ</i>	<i>dê</i>	
帝	羅	坦	北	屬	術	嘉	林
<i>Đai</i>	<i>la</i>	<i>đắt</i>	<i>Bắc</i>	<i>thuộc</i>	<i>vê</i>	<i>Già</i>	<i>lâm</i>
	遯	游	湊	撫	嗜	嗜	
	<i>Gió</i>	<i>côn</i>	<i>Sóng</i>	<i>vô</i>	<i>âm</i>	<i>âm</i>	
珥	河	幹	脉	中	心	北	圻
<i>Nhi</i>	<i>hà</i>	<i>cán</i>	<i>mạch</i>	<i>trung</i>	<i>tâm</i>	<i>bắc</i>	<i>kỳ</i>
	三	义	水	會	粵	池	
	<i>Sam</i>	<i>doa</i>	<i>thủy</i>	<i>hội</i>	<i>việt</i>	<i>trì</i>	
源	頭	秀	氣	收	歸	龍	城
<i>Nguyên</i>	<i>đầu</i>	<i>tú</i>	<i>khí</i>	<i>thu</i>	<i>qui</i>	<i>long</i>	<i>thành</i>
	擺	培	阮	乾	撐	撐	
	<i>Bãi</i>	<i>bồi</i>	<i>ngon</i>	<i>có</i>	<i>xanh</i>	<i>xanh</i>	
吉	撿	諾	挽	沚	觥	之	玄
<i>Cát</i>	<i>giếng</i>	<i>nước</i>	<i>quân</i>	<i>cháy</i>	<i>quanh</i>	<i>chi</i>	<i>huyền</i>
	蹟	堤	礪	覩	連	連	
	<i>Chân</i>	<i>dê</i>	<i>đá</i>	<i>đó</i>	<i>liên</i>	<i>liên</i>	
癡	門	三	合	千	年	凭	紆
<i>Xi</i>	<i>moong</i>	<i>tam</i>	<i>hợp</i>	<i>thiên</i>	<i>niên</i>	<i>vững</i>	<i>bên</i>

	運	圖	外	國	遠	番	
	<i>Vận</i>	<i>đồ</i>	<i>ngoại</i>	<i>quốc</i>	<i>viễn</i>	<i>phần</i>	
嘴	蔡	阮	槐	火	船	往	來
<i>Biêng</i>	<i>lê</i>	<i>ngon</i>	<i>khôi</i>	<i>hoả</i>	<i>thuyền</i>	<i>vãng</i>	<i>lai</i>
	雲	南	蒙	自	載	回	
	<i>Vân</i>	<i>- nam,</i>	<i>abông</i>	<i>- tự</i>	<i>tải</i>	<i>hồi</i>	
鐵	銅	錫	地	材	上	遊	
<i>Sắt,</i>	<i>đồng,</i>	<i>chì,</i>	<i>thiếc</i>	<i>địa</i>	<i>tài</i>	<i>thượng</i>	<i>du</i>
	客	商	香	港	廣	州	
	<i>Khách</i>	<i>thương</i>	<i>Hương</i>	<i>- cảng,</i>	<i>Quảng</i>	<i>- châu</i>	
曲	淹	棟	質	仍	艚	外	開
<i>Khúc</i>	<i>sông</i>	<i>đóng</i>	<i>chất</i>	<i>những</i>	<i>trâu</i>	<i>ngoại</i>	<i>quan</i>
	艚	四	廣	舫	入	安	
	<i>thanh</i>	<i>tứ</i>	<i>quảng</i>	<i>đà</i>	<i>Nghê</i>	<i>- an</i>	
越	濶	罍	波	艮	難	尋	色
<i>Việt</i>	<i>khởi</i>	<i>ra</i>	<i>bề</i>	<i>gian</i>	<i>nan</i>	<i>tim</i>	<i>vào</i>
	四	方	貨	產	掣	色	
	<i>Bứ</i>	<i>phương</i>	<i>hoà</i>	<i>sản</i>	<i>xiết</i>	<i>lao</i>	
蘿	帆	順	遙	濕	高	沒	潤
<i>Là</i>	<i>buồm</i>	<i>thuận</i>	<i>gió</i>	<i>thấp</i>	<i>cao</i>	<i>một</i>	<i>đúng</i>

	漁 <i>Ngư</i>	家 <i>gia</i>	喝 <i>hát</i>	曲 <i>khúc</i>	大 <i>dại</i>	同 <i>đồng</i>	
腭 <i>Giăng</i>	清 <i>thanh</i>	明 <i>minh</i>	最 <i>loại</i>	彙 <i>vãng</i>	紅 <i>hồng</i>	劇 <i>sớm</i>	枚 <i>mai</i>
	遡 <i>Gió</i>	嵩 <i>tung</i>	旗 <i>cờ</i>	號 <i>hiệu</i>	三 <i>tam</i>	才 <i>tài</i>	
炤 <i>Lửa</i>	櫟 <i>cây</i>	電 <i>điện</i>	氣 <i>khí</i>	燭 <i>soi</i>	外 <i>ngoài</i>	罷 <i>bãi</i>	沙 <i>sa</i>
	鉄 <i>Chiết</i>	橋 <i>kiều</i>	瞞 <i>nằm</i>	擱 <i>gác</i>	橫 <i>hoành</i>	波 <i>ba</i>	
恪 <i>Khắc</i>	之 <i>gi</i>	天 <i>thiên</i>	上 <i>thượng</i>	銀 <i>ngân</i>	河 <i>hồa</i>	株 <i>cây</i>	烏 <i>ô</i>
	功 <i>Công</i>	程 <i>trình</i>	費 <i>phí</i>	損 <i>hôn</i>	寔 <i>thực</i>	蘇 <i>to</i>	
心 <i>Câm</i>	機 <i>cơ</i>	忝 <i>giỏi</i>	波 <i>bề</i>	坤 <i>khôn</i>	踈 <i>giò</i>	淒 <i>sâu</i>	濃 <i>nông</i>
	礪 <i>Đá</i>	磋 <i>xây</i>	楫 <i>cột</i>	掣 <i>cầm</i>	紳 <i>giữa</i>	涓 <i>dòng</i>	
身 <i>Chân</i>	橋 <i>kiều</i>	戛 <i>lát</i>	鉄 <i>sắt</i>	瞽 <i>ngắm</i>	輶 <i>trong</i>	踴 <i>thẳng</i>	盧 <i>lư</i>

	輻 <i>thập</i>	橫 <i>hoành</i>	鼎 <i>bǎy</i>	焚 <i>thước</i>	巴 <i>ba</i>	餘 <i>du</i>	
果 <i>Bổn</i>	逝 <i>mười</i>	蔑 <i>một</i>	焚 <i>thước</i>	糝 <i>tám</i>	承 <i>thừa</i>	粿 <i>tác</i>	高 <i>cao</i>
	露 <i>Lộ</i>	蓮 <i>trên</i>	逝 <i>mười</i>	參 <i>tám</i>	楫 <i>cột</i>	橋 <i>kiều</i>	
逝 <i>thười</i>	珍 <i>chín</i>	間 <i>gian</i>	鉄 <i>sắt</i>	楫 <i>cột</i>	撩 <i>treo</i>	堆 <i>đôi</i>	皮 <i>bê</i>
	一 <i>Nhất</i>	千 <i>thiên</i>	六 <i>lục</i>	百 <i>bach</i>	賤 <i>dai</i>	褶 <i>ghê</i>	
八 <i>Bát</i>	十 <i>thập</i>	二 <i>nhị</i>	尺 <i>chích</i>	東 <i>đông</i>	西 <i>tây</i>	兩 <i>lượng</i>	頭 <i>đầu</i>
	鉄 <i>Sắt</i>	銅 <i>đồng</i>	鐸 <i>chi</i>	積 <i>tích</i>	也 <i>dã</i>	數 <i>lâu</i>	
熬 <i>Sầu</i>	森 <i>trăm</i>	萬 <i>van</i>	榭 <i>ta</i>	斤 <i>cân</i>	侯 <i>hầu</i>	庄 <i>chưởng</i>	差 <i>Sai</i>
	人 <i>Nhân</i>	工 <i>công</i>	窮 <i>cung</i>	各 <i>các</i>	木 <i>mộc</i>	材 <i>tai</i>	
熬 <i>Sầu</i>	森 <i>trăm</i>	萬 <i>van</i>	貫 <i>quán</i>	逐 <i>trục</i>	來 <i>lai</i>	共 <i>cung</i>	成 <i>thành</i>

	南 <i>Nam</i>	解 <i>nam</i>	起 <i>khởi</i>	辨 <i>biến</i>	事 <i>sự</i>	清 <i>thanh</i>	
埃 <i>ai</i>	疑 <i>ngờ</i>	完 <i>hoàn</i>	好 <i>hảo</i>	麻 <i>ma</i>	伶 <i>lanh</i>	芳 <i>thé</i>	尼 <i>nây</i>
	聰 <i>chông</i>	明 <i>minh</i>	博 <i>bác</i>	物 <i>vật</i>	各 <i>các</i>	柴 <i>thầy</i>	
立 <i>Lập</i>	成 <i>thành</i>	并 <i>trình</i>	晁 <i>chắc</i>	買 <i>mây</i>	枚 <i>may</i>	空 <i>không</i>	忙 <i>nhâm</i>
	全 <i>toàn</i>	權 <i>quyền</i>	才 <i>tai</i>	大 <i>dại</i>	功 <i>công</i>	深 <i>thâm</i>	
銘 <i>ên</i>	株 <i>câu</i>	都 <i>do</i>	美 <i>mĩ</i>	詭 <i>ghi</i>	解 <i>nam</i>	慶 <i>khánh</i>	成 <i>thành</i>
	北 <i>Bắc</i>	南 <i>nam</i>	車 <i>xa</i>	火 <i>hỏa</i>	通 <i>thông</i>	行 <i>hành</i>	
運 <i>lây</i>	縣 <i>huyên</i>	渌 <i>mức</i>	汙 <i>chây</i>	青 <i>thênh</i>	青 <i>thênh</i>	汶 <i>niết</i>	塘 <i>đường</i>
	罌 <i>Bôn</i>	新 <i>ngân</i>	解 <i>nam</i>	坦 <i>đát</i>	久 <i>kiểu</i>	長 <i>trường</i>	
固 <i>Cố</i>	庄 <i>chàng</i>	拯 <i>xoay</i>	樹 <i>đời</i>	紀 <i>ký</i>	網 <i>cường</i>	回 <i>hồi</i>	尼 <i>nây</i>

	出 <i>Núi</i>	淹 <i>Sông</i>	油 <i>dầu</i>	固 <i>có</i>	攏 <i>lưng</i>	抹 <i>lay</i>	
壚 <i>Lêch</i>	雞 <i>kê</i>	積 <i>raich</i>	紉 <i>vai</i>	搜 <i>nuôn</i>	舐 <i>tay</i>	僦 <i>tho</i>	仝 <i>giới</i>
	剝 <i>Cuá</i>	塢 <i>ô</i>	官 <i>quan</i>	長 <i>chưởng</i>	斯 <i>gân</i>	兀 <i>dây</i>	
斲 <i>Quét</i>	淹 <i>Sông</i>	水 <i>thủy</i>	客 <i>khách</i>	清 <i>thanh</i>	台 <i>thời</i>	杜 <i>đồ</i>	船 <i>thuyền</i>
	箕 <i>Thia</i>	座 <i>toa</i>	商 <i>thương</i>	政 <i>chính</i>	於 <i>ở</i>	連 <i>liên</i>	
悲 <i>Bây</i>	徐 <i>giờ</i>	西 <i>tây</i>	學 <i>học</i>	勤 <i>cần</i>	專 <i>chuyên</i>	腦 <i>tháng</i>	時 <i>ngay</i>
	剝 <i>Cuá</i>	塢 <i>ô</i>	行 <i>hành</i>	黽 <i>mắm</i>	罍 <i>lài</i>	低 <i>dây</i>	
莫 <i>Ngô</i>	虧 <i>khoai</i>	梳 <i>thóc</i>	糒 <i>gạo</i>	常 <i>thường</i>	排 <i>bây</i>	半 <i>bán</i>	奔 <i>buôn</i>
	汜 <i>Rây</i>	昂 <i>ngang</i>	行 <i>hành</i>	禍 <i>mã</i>	趨 <i>đi</i>	踰 <i>luôn</i>	
馭 <i>Ngựa</i>	犒 <i>voi</i>	船 <i>thuyền</i>	禍 <i>mã</i>	餞 <i>tiễn</i>	瘟 <i>ôn</i>	供 <i>cung</i>	神 <i>thần</i>

台二 <i>Hai</i>	行 <i>Hàng</i>	運 <i>mây</i>	奔 <i>buôn</i>	謝 <i>la</i>	半 <i>bán</i>	斤 <i>cân</i>	淹 <i>tông</i>
	边 <i>bên</i>	半 <i>bán</i>	繆 <i>mẫu</i>	吏 <i>lại</i>	斯 <i>gân</i>	坡 <i>bô</i>	
	第 <i>Phải</i>	祿 <i>lộc</i>	圻 <i>ngô</i>	窄 <i>hẹp</i>	如 <i>nhà</i>	冬 <i>đông</i>	
行 <i>Hàng</i>	酶 <i>muối</i>	鼎 <i>trắng</i>	白 <i>bach</i>	埕 <i>chĩnh</i>	扛 <i>cơng</i>	用 <i>dùng</i>	常 <i>thường</i>
	半 <i>Bán</i>	梧 <i>gô</i>	半 <i>bán</i>	檜 <i>củi</i>	連 <i>liên</i>	行 <i>hàng</i>	
軼 <i>Chông</i>	色 <i>vào</i>	袂 <i>chặt</i>	廠 <i>xưởng</i>	揅 <i>sếp</i>	欄 <i>gian</i>	終 <i>chung</i>	觥 <i>quanh</i>
	行 <i>Hàng</i>	楔 <i>xu</i>	啣 <i>tiếng</i>	醜 <i>xấu</i>	事 <i>sự</i>	脍 <i>lành</i>	
訖 <i>Ghê</i>	旄 <i>vuông</i>	訖 <i>ghê</i>	砂 <i>tréo</i>	訖 <i>ghê</i>	彭 <i>bàng</i>	訖 <i>ghê</i>	運 <i>mây</i>
	箱 <i>Suồng</i>	函 <i>hơn</i>	拱 <i>củng</i>	彰 <i>lăm</i>	矯 <i>kéo</i>	西 <i>tây</i>	
群 <i>Côn</i>	如 <i>như</i>	瘦 <i>xấu</i>	卒 <i>tốt</i>	黜 <i>bởi</i>	核 <i>cây</i>	梧 <i>gô</i>	核 <i>dùng</i>

	僂	鏗	於	庖	黏	駭	
	Chơ	ren	ơ	phô	bau	lùng	
打	交	打	刮	也	唛	啗	啗
Danh	giao	danh	kéo	đá	lùng	tiếng	khen
	行	斫	行	礪	彰	錢	
	Hàng	vôi	hành	gạch	nhieu	tiền	
時	於	坦	疆	桔	連	茹	西
Thời	may	đắt	rộng	cải	liên	nhà	tây
	觥	術	行	鉤	行	鞮	
	Quanh	vẽ	hành	bạc	hành	giày	
曷	鑛	些	橋	介	縑	朱	娘
Hạt	vàng	ta	kéo	mấy	giấy	cho	nam
	花	聰	鋸	稻	金	剛	
	Hoa	tai	nhân	mặt	kim	cứng	
慈	椿	誑	稼	豆	鵠	鳳	朝
Nụ	thong	cường	già	đậu	loan	phượng	chiều
	鐸	双	八	再	鋸	丘	
	Vanh	song	bát	giác	nhân	khâu	
部	鈴	部	襖	曷	珠	烟	燂
Bộ	kém	bộ	lẻ	hạt	châu	sáng	lơ

瓊	鉤	鏤	各	矯	花	賢
Ông	bạc	chạm	các	kiểu	hoa	hiền
仙	五	老	三	多	七	
tiên,	ngũ	lão,	tam	đa,	thất	
藹	統	懽	遜	帝	璫	
Giây	thêu	mũ	lớn	đế	chiên	
妥	尋	鳳	媒	緣	騎	蟠
Chỏa	tim	phượng	đẹp	duyên	cưỡi	rồng
	光	阮	鑄	鵲	房	
	choang	ngon	duộc	loan	phòng	
粧	釵	次	女	紅	繁	華
Trang	liềm	thứ	nữ	hồng	phồn	hoa
	行	彰	次	錦	花	
	hành	nhieu	thứ	gấm	hoa	
七	彩	鳳	雲	紗	各	味
Chất	thái,	phượng,	vân	sa	các	mùi
	金	銀	粹	錦	紬	
	kim	ngân,	lột,	gấm	trừu	
禍	巴	上	翫	裘	泉	尾
Hoá	ba	Chượng	hải	cừu	trắng	bông

北	北	制	戈	吏	行	帆	
Bắc	Chù	chì	qua	lại	Hàng	buồm	
北	南	風	氣	汶	洞	買	饒
Bắc	nam	phong	khí	một	dòng	mới	nhau
	圖	衣	食	格	風	流	
	Đồ	y	thức	cách	phong	lưu	
文	章	意	味	廣	州	汶	如
Văn	chương	y	vị	quảng	châu	một	nhà
	狀	巨	富	容	方	賒	
	Người	cự	phú	khách	phương	xa	
昇	龍	第	一	繁	華	淮	尼
Chanh	long	đệ	nhất	phồn	hoa	chôn	ny
	葉	溪	行	賤	連	低	
	Nhị	khê	Hàng	tiền	liên	đây	
剪	玳	鏤	玉	擲	檣	莫	鑽
Giễn	ngà	giũa	ngọc	chấp	cây	lá	vàng
	彩	柵	內	府	鋪	張	
	Chẻ	bằng	nội	phủ	phô	trường	
僦	圖	金	馬	玉	堂	晃	欣
Chợ	đồ	kim	mã	ngọc	đường	dầu	hơn

	鼃	吹	戈	韌	玉	山	
	Xuong	Xuoi	qua	cua	Ngoc	Son	
固	墩	仙	女	勾	欄	鏈	蟬
Co	den	lien	nũ	câu	lon	cham	rong
	連	低	固	所	會	同	
	Liên	day	co	so	hoi	dong	
局	慍	攢	萼	边	鍾	訖	婢
Quoc	ui	giat	la	ben	trong	nhay	dam
	櫛	鋸	聒	趨	啞	啞	
	bay	cua	nghe	chay	am	am	
割	核	鉗	板	如	蠶	安	槐
Cat	cay	xe	van	nhu	tam	an	giâu
	停	頭	蟬	吏	徐	數	
	Giung	chan	dung	lai	cho	lau	
今	逝	焚	楷	也	侯	割	冲
bay	muoi	thuc	go	da	hau	cát	long
	櫛	烟	斯	妬	沒	堆	
	bay	den	gan	do	mot	vang	
礪	磋	楫	甕	燒	濃	盞	逮
Gach	xay	cot	ong	khoi	mong	dam	may

	觥	塘	各	庖	孕	椶	
	Quanh	duông	các	phò	giững	cây	
槽	如	絲	蝨	傳	縑	赤	銅
giăng	như	to	rên	chuyên	giây	lích	đồng
	楫	招	汶	菓	瓢	空	
	Cột	treo	một	quả	bầu	không	
接	希	火	氣	時	燧	創	蓮
tiếp	hời	hoả	khí	thời	búng	sáng	lên
	毫	光	燭	泣	罌	皮	
	Hào	quang	soi	khấp	bồn	bê	
如	暈	皓	月	淬	臍	庄	嫫
Như	vàng	hạo	nguyệt	suốt	đem	chẳng	mơ
	稽	朱	仍	眊	遯	涓	
	Ghê	cho	những	lúc	gió	mùa	
雨	師	釗	飭	風	姬	輸	權
Vũ	Sư	kém	sức	phong	cơ	thua	quyền
	壽	昌	沟	固	吏	員	
	Chọ	duyng	vân	có	lại	viên	
輶	兼	坊	庖	龍	編	仍	得
Hal	kiêm	phường	phò	Long	biên	những	ngay

	徐 <i>Cư</i>	欺 <i>khì</i>	坦 <i>dắt</i>	屬 <i>thuộc</i>	術 <i>vê</i>	西 <i>tây</i>	
捷 <i>Diệt</i>	官 <i>quan</i>	督 <i>Đốc</i>	理 <i>lý</i>	欺 <i>khì</i>	瓦 <i>này</i>	管 <i>quản</i>	該 <i>cái</i>
	半 <i>Bán</i>	奔 <i>buôn</i>	沛 <i>phải</i>	固 <i>có</i>	門 <i>môn</i>	牌 <i>bai</i>	
家 <i>Gia</i>	室 <i>thất</i>	土 <i>thổ</i>	地 <i>địa</i>	詳 <i>tiếng</i>	開 <i>khai</i>	畫 <i>hoa</i>	圖 <i>đồ</i>
	公 <i>Công</i>	私 <i>tư</i>	契 <i>khê</i>	字 <i>tự</i>	糊 <i>hồ</i>	塗 <i>đồ</i>	
查 <i>Chà</i>	朱 <i>cho</i>	明 <i>minh</i>	白 <i>bach</i>	分 <i>phân</i>	祖 <i>tổ</i>	買 <i>mỏi</i>	詳 <i>tiếng</i>
	稅 <i>Chước</i>	幣 <i>chợ</i>	揭 <i>yết</i>	價 <i>giá</i>	分 <i>phân</i>	行 <i>hành</i>	
防 <i>Phòng</i>	得 <i>người</i>	發 <i>phát</i>	泳 <i>phải</i>	彰 <i>nhieu</i>	塘 <i>đường</i>	浮 <i>phù</i>	收 <i>thu</i>
	吏 <i>Lại</i>	防 <i>phòng</i>	仍 <i>những</i>	几 <i>kê</i>	姦 <i>gian</i>	游 <i>du</i>	
扣 <i>Đeo</i>	吉 <i>cát</i>	扣 <i>đeo</i>	影 <i>ảnh</i>	褐 <i>dẽ</i>	侯 <i>hầu</i>	改 <i>cải</i>	名 <i>danh</i>

	群 <i>con</i>	彰 <i>nhieu</i>	新 <i>tân</i>	政 <i>chính</i>	变 <i>biến</i>	更 <i>canh</i>	
旗 <i>Cờ</i>	殫 <i>dân</i>	殫 <i>tay</i>	拂 <i>phất</i>	縱 <i>tung</i>	橫 <i>hoành</i>	默 <i>mặc</i>	埃 <i>ai</i>
	巡 <i>tuần</i>	城 <i>thành</i>	富 <i>phù</i>	儉 <i>tiết</i>	令 <i>lệnh</i>	差 <i>sai</i>	
劓 <i>Lợn</i>	虧 <i>khuya</i>	謹 <i>cẩn</i>	密 <i>mật</i>	往 <i>vãng</i>	來 <i>lai</i>	提 <i>đề</i>	防 <i>phòng</i>
	火 <i>Hoả</i>	灾 <i>tai</i>	捷 <i>đạt</i>	局 <i>cục</i>	水 <i>thủy</i>	龍 <i>long</i>	
尼 <i>Nôi</i>	吊 <i>nao</i>	不 <i>bất</i>	謹 <i>cẩn</i>	固 <i>có</i>	蟻 <i>ryng</i>	細 <i>hởi</i>	瑄 <i>ngay</i>
	庫 <i>Kho</i>	鉤 <i>bạc</i>	如 <i>như</i>	渚 <i>ước</i>	斯 <i>gân</i>	低 <i>dây</i>	
剝 <i>Cuá</i>	外 <i>ngoại</i>	傍 <i>lính</i>	摺 <i>gác</i>	臆 <i>đem</i>	時 <i>ngay</i>	防 <i>phòng</i>	姦 <i>gian</i>
	余 <i>thầy</i>	吝 <i>lân</i>	扞 <i>thên</i>	鎖 <i>khóa</i>	周 <i>chu</i>	全 <i>toàn</i>	
分 <i>Phân</i>	司 <i>ti</i>	主 <i>chủ</i>	守 <i>thủ</i>	達 <i>đạt</i>	官 <i>quan</i>	廉 <i>liêm</i>	平 <i>binh</i>

	稅 <i>thuế</i>	搜 <i>sưu</i>	罟 <i>lã</i>	部 <i>bộ</i>	丁 <i>đinh</i>	田 <i>điền</i>	
雜 <i>Cạp</i>	收 <i>thu</i>	商 <i>thương</i>	政 <i>chính</i>	常 <i>thường</i>	征 <i>chính</i>	納 <i>nạp</i>	臥 <i>vào</i>
	山 <i>Sơn</i>	林 <i>lâm</i>	田 <i>điền</i>	土 <i>thổ</i>	草 <i>thảo</i>	毛 <i>mao</i>	
下 <i>Hạ</i>	供 <i>cung</i>	上 <i>thượng</i>	賦 <i>phủ</i>	轉 <i>chuyển</i>	輸 <i>thâu</i>	例 <i>lệ</i>	常 <i>thường</i>
	箕 <i>Kì</i>	座 <i>toa</i>	績 <i>giây</i>	綏 <i>thếp</i>	黠 <i>lạ</i>	豕 <i>đuông</i>	
立 <i>Lập</i>	禎 <i>niêng</i>	法 <i>pháp</i>	字 <i>tự</i>	燦 <i>lò</i>	詳 <i>tuông</i>	跂 <i>mau</i>	台 <i>thay</i>
	擲 <i>Đo</i>	塘 <i>đường</i>	併 <i>tính</i>	坦 <i>đất</i>	孺 <i>giuông</i>	榘 <i>cây</i>	
堆 <i>Đôi</i>	頭 <i>dầu</i>	底 <i>đế</i>	櫛 <i>máy</i>	接 <i>tiếp</i>	績 <i>giây</i>	連 <i>liên</i>	連 <i>liên</i>
	甕 <i>Ông</i>	電 <i>điện</i>	揅 <i>sắp</i>	達 <i>đạt</i>	朱 <i>cho</i>	安 <i>yên</i>	
杓 <i>Xoay</i>	盤 <i>bàn</i>	棋 <i>mơ</i>	字 <i>chữ</i>	電 <i>điện</i>	傳 <i>chuyên</i>	啼 <i>hỏi</i>	超 <i>đi</i>

瑱
ngay

忱
thâm

菟
nao

踈
thừa

低
dây

奇
kỳ

別
biệt

霆
mây

呐
nói

音
âm

悴
chui

高
cao

鉄
sắt

蒹
pho

属
thuộc

余
mây

時
thi

岸
ngân

低
dây

佳
nhai

忙
nhâm

高
cao

櫟
rào

第
phải

禘
giơ

意
ây

卽
tức

彼
bê

得
người

概
gải

庄
chàng

府
phủ

外
ngoài

護
hộ

悲
bây

能
hay

默
dâm

諾
nuộc

帝
dây

悶
muôn

速
tốc

使
sử

熈
chớp

保
bảo

道
đạo

余
mây

軒
nghe

色
bao

儿
ke

之
gi

神
thần

座
toa

韜
của

旗
cờ

台
hai

意
ây

迺
mười

隔
cách

之
gi

役
việc

罍
lê

觥
năm

边
bên

阮
ngon

迺
mười

余
mây

恪
khác

寔
chức

罍
bôn

巴
ba

	兵 <i>Binh</i>	財 <i>tài</i>	該 <i>cai</i>	治 <i>trị</i>	事 <i>sự</i>	宜 <i>nghe</i>	
北 <i>Bắc</i>	圻 <i>ky</i>	統 <i>Thống</i>	使 <i>Sứ</i>	官 <i>quan</i>	西 <i>tây</i>	於 <i>câm</i>	權 <i>quyền</i>
	公 <i>Công</i>	使 <i>Sứ</i>	總 <i>Tổng</i>	督 <i>dốc</i>	承 <i>thừa</i>	宣 <i>tuyên</i>	
代 <i>Dai</i>	理 <i>lý</i>	府 <i>phủ</i>	縣 <i>huyện</i>	列 <i>liệt</i>	員 <i>viên</i>	隨 <i>tùy</i>	行 <i>hành</i>
	外 <i>Ngoại</i>	村 <i>thôn</i>	社 <i>xã</i>	內 <i>nội</i>	州 <i>châu</i>	城 <i>thành</i>	
沒 <i>không</i>	方 <i>phương</i>	政 <i>chính</i>	體 <i>thể</i>	朝 <i>triều</i>	廷 <i>đình</i>	經 <i>kinh</i>	綸 <i>lân</i>
	從 <i>Việc</i>	覲 <i>gặp</i>	諾 <i>nước</i>	權 <i>quyền</i>	治 <i>trị</i>	民 <i>dân</i>	
劄 <i>Chép</i>	轉 <i>trung</i>	和 <i>hòa</i>	約 <i>ước</i>	交 <i>giao</i>	親 <i>thân</i>	停 <i>danh</i>	停 <i>danh</i>
	吏 <i>Lại</i>	昭 <i>xem</i>	政 <i>chính</i>	簡 <i>giản</i>	刑 <i>hình</i>	清 <i>thanh</i>	
三 <i>Sam</i>	座 <i>toa</i>	如 <i>nhà</i>	案 <i>án</i>	公 <i>công</i>	平 <i>bình</i>	律 <i>luật</i>	西 <i>tây</i>

台 <i>Hai</i>	襖 <i>áo</i>	顛 <i>den</i>	襖 <i>áo</i>	覲 <i>đo'</i>	行 <i>hàng</i>	排 <i>bây</i>	王 <i>viàng</i>
边 <i>bên</i>	儀 <i>nghi</i>	衛 <i>vệ</i>	晚 <i>còi</i>	齊 <i>tây</i>	鬧 <i>Diêm</i>	冤 <i>oan</i>	
油 <i>Du</i>	埃 <i>ai</i>	抑 <i>úc</i>	脅 <i>hiếp</i>	情 <i>kinh</i>			
單 <i>don</i>	記 <i>ký</i>	字 <i>chữ</i>	當 <i>đương</i>	堂 <i>đường</i>	叫 <i>khieu</i>	鳴 <i>minh</i>	
翔 <i>chào</i>	查 <i>tra</i>	律 <i>luật</i>	理 <i>lý</i>	分 <i>phân</i>	明 <i>minh</i>		
被 <i>Bị</i>	原 <i>nguyên</i>	或 <i>hoặc</i>	固 <i>có</i>	不 <i>bất</i>	平 <i>bình</i>	朱 <i>cho</i>	嗃 <i>kêu</i>
	朱 <i>cho</i>	擲 <i>xoay</i>	理 <i>lý</i>	事 <i>sự</i>	森 <i>trăm</i>	朝 <i>chiều</i>	
朱 <i>Cho</i>	祝 <i>thuê</i>	柴 <i>thầy</i>	件 <i>kiện</i>	掇 <i>chóng</i>	調 <i>điều</i>	斷 <i>đoạn</i>	批 <i>phê</i>
	包 <i>Bao</i>	徐 <i>giò</i>	理 <i>lý</i>	屈 <i>khuyết</i>	弱 <i>hết</i>	芸 <i>nghe</i>	
順 <i>Thuan</i>	情 <i>kinh</i>	記 <i>ký</i>	案 <i>án</i>	交 <i>giao</i>	術 <i>về</i>	罰 <i>phạt</i>	撻 <i>giam</i>

	鍾 <i>Crong</i>	恚 <i>long</i>	群 <i>côn</i>	固 <i>có</i>	不 <i>bất</i>	甘 <i>cam</i>	
朱 <i>Cho</i>	術 <i>uê</i>	西 <i>tây</i>	國 <i>quốc</i>	白 <i>bạch</i>	冤 <i>oan</i>	隨 <i>tuỳ</i>	恚 <i>long</i>
	悲 <i>Bây</i>	徐 <i>giò</i>	吏 <i>lại</i>	典 <i>bộ</i>	部 <i>đến</i>	工 <i>công</i>	
羅 <i>Là</i>	如 <i>nhà</i>	陸 <i>lục</i>	路 <i>lộ</i>	盱 <i>ngô</i>	瞳 <i>trong</i>	高 <i>cao</i>	戔 <i>dai</i>
	橋 <i>Kiên</i>	梁 <i>lượng</i>	道 <i>đạo</i>	路 <i>lộ</i>	樓 <i>lâu</i>	臺 <i>dai</i>	
梭 <i>Rùng</i>	淒 <i>sầu</i>	拔 <i>bạt</i>	崗 <i>núi</i>	波 <i>bê</i>	外 <i>ngoài</i>	攔 <i>khỏi</i>	淹 <i>tông</i>
	吏 <i>Lại</i>	群 <i>côn</i>	技 <i>kỹ</i>	芸 <i>nghe</i>	百 <i>bách</i>	工 <i>công</i>	
事 <i>Sự</i>	用 <i>dùng</i>	機 <i>cơ</i>	器 <i>khí</i>	耕 <i>canh</i>	農 <i>nông</i>	專 <i>chuyên</i>	勤 <i>cần</i>
	捷 <i>Đạt</i>	場 <i>trường</i>	百 <i>bách</i>	芸 <i>nghe</i>	咄 <i>giây</i>	寅 <i>dần</i>	
憫 <i>Abuồn</i>	朱 <i>cho</i>	南 <i>Nam</i>	國 <i>quốc</i>	人 <i>nhân</i>	民 <i>dân</i>	富 <i>phú</i>	強 <i>cường</i>

	虐 <i>Ngược</i>	吹 <i>xuôi</i>	車 <i>xe</i>	火 <i>hoả</i>	各 <i>các</i>	塘 <i>đường</i>	
屬 <i>Thuộc</i>	術 <i>vẽ</i>	工 <i>công</i>	政 <i>chính</i>	主 <i>chủ</i>	張 <i>trường</i>	規 <i>quy</i>	程 <i>trình</i>
	蔑 <i>Đãi</i>	矜 <i>nay</i>	困 <i>khuôn</i>	法 <i>phép</i>	治 <i>trị</i>	平 <i>binh</i>	
局 <i>Cục</i>	商 <i>thương</i>	罟 <i>lã</i>	事 <i>sự</i>	開 <i>quan</i>	情 <i>trình</i>	國 <i>quốc</i>	家 <i>gia</i>
	海 <i>Hải</i>	山 <i>sơn</i>	通 <i>thông</i>	特 <i>đặc</i>	舟 <i>châu</i>	車 <i>xa</i>	
財 <i>Cái</i>	源 <i>nguyên</i>	日 <i>nhật</i>	富 <i>phú</i>	化 <i>hoá</i>	罟 <i>ra</i>	兵 <i>binh</i>	強 <i>cường</i>
	商 <i>Thương</i>	政 <i>chính</i>	全 <i>toàn</i>	局 <i>cục</i>	東 <i>Đông</i>	洋 <i>đường</i>	
征 <i>Chinh</i>	收 <i>thu</i>	水 <i>thủy</i>	陸 <i>lục</i>	隨 <i>tùy</i>	方 <i>phương</i>	立 <i>lập</i>	屯 <i>đồn</i>
	八 <i>Nhập</i>	關 <i>quan</i>	艚 <i>tàu</i>	八 <i>nhập</i>	海 <i>hải</i>	門 <i>môn</i>	
出 <i>Xuất</i>	開 <i>quan</i>	土 <i>thổ</i>	產 <i>sản</i>	半 <i>bán</i>	奔 <i>buôn</i>	罟 <i>ra</i>	外 <i>ngoại</i>

稅 醕 稅 藥 旗 排
Thuế' ruou, thuế' thuốc, cờ bài

稅 酶 稅 帶 列 開 揭 詳
Thuế' muối, thuế' chợ, liệt khai, yết tường

上 林 桫 楷 柳 杠
Thượng lâm tre, gô, liễu, giang

橈 核 山 瀕 固 章 程 來
Nâu hạt sơn nhĩn cố chương trình rồi

五 金 土 礦 火 煤
Ngũ kim thổ khoáng hỏa môi

四 方 地 利 收 回 國 倉
Tứ phương địa lợi thu hồi quốc thường

貼 罍 基 業 伯 王
Tem lồi cơ nghiệp bá vương

沛 穰 積 聚 錢 糧 少 頭
Phải nêi tích tụ tiền lương thiểu đầu

學 場 如 活 翔 數
Học trường như nhà nước mô' lân

文 章 大 法 規 模 精 詳
Văn chương đại pháp quy mô tinh tường

長 *trưởng*

耗 *mau*

恚 *loùng*

無 *vô*

通 *thông*

求 *cầu*

明 *minh*

買 *mãi*

携 *hưi*

溫 *lâm*

才 *tài*

所 *sở*

讓 *nhường*

屬 *thuộc*

功 *công*

精 *tinh*

潤 *dùng*

分 *phân*

芸 *nghe*

成 *thành*

提 *đề*

吟 *e*

致 *trí*

朋 *bằng*

沛 *phải*

用 *dùng*

思 *sư*

分 *phân*

芸 *nghe*

典 *điển*

士 *sĩ*

庄 *chàng*

格 *cách*

學 *học*

輟 *trước*

理 *lý*

意 *y*

術 *thuật*

技 *kỹ*

學 *học*

取 *thủ*

學 *học*

門 *môn*

謁 *re*

語 *ngữ*

義 *nghĩa*

路 *lộ*

匡 *y*

寅 *giân*

屯 *đồn*

官 *quan*

寔 *thực*

專 *chuyên*

隰 *con*

國 *quốc*

書 *thư*

學 *học*

文 *văn*

咈 *giây*

吊 *nào*

設 *chiết*

夫 *phu*

雉 *trĩ*

西 *tây*

武 *vũ*

芸 *nghe*

工 *công*

特 <i>Đặc</i>	學 <i>Học</i>	徒 <i>trò</i>	鍾 <i>trung</i>	尔 <i>nhĩ</i>	軒 <i>nguyên</i>	人 <i>người</i>	試 <i>thi</i>
	連 <i>liên</i>	笠 <i>lập</i>	一 <i>nhất</i>	杜 <i>đồ</i>	排 <i>bây</i>	常 <i>thường</i>	
	每 <i>mỗi</i>	辭 <i>từ</i>	例 <i>lệ</i>	定 <i>định</i>	汶 <i>một</i>	期 <i>kỳ</i>	
通 <i>thông</i>	言 <i>ngôn</i>	正 <i>chính</i>	額 <i>ngạch</i>	杜 <i>đồ</i>	辰 <i>thì</i>	補 <i>bổ</i>	誼 <i>ngay</i>
	換 <i>hoán</i>	得 <i>được</i>	通 <i>thông</i>	泰 <i>thái</i>	字 <i>chữ</i>	西 <i>tây</i>	
細 <i>tế</i>	欺 <i>khì</i>	交 <i>giao</i>	涉 <i>thiệp</i>	如 <i>như</i>	兩 <i>lưỡng</i>	經 <i>kinh</i>	權 <i>quyền</i>
	仍 <i>nhưng</i>	才 <i>tài</i>	緯 <i>vĩ</i>	地 <i>địa</i>	經 <i>kinh</i>	天 <i>thiên</i>	
由 <i>bởi</i>	鍾 <i>trung</i>	學 <i>học</i>	問 <i>vấn</i>	麻 <i>mà</i>	絨 <i>nên</i>	英 <i>anh</i>	雄 <i>hung</i>
	泣 <i>khấp</i>	鍾 <i>trung</i>	四 <i>tứ</i>	海 <i>hải</i>	西 <i>tây</i>	東 <i>đông</i>	
活 <i>hoạt</i>	吊 <i>đào</i>	才 <i>tài</i>	智 <i>trí</i>	拱 <i>củng</i>	潤 <i>dưỡng</i>	文 <i>văn</i>	明 <i>minh</i>

活 <i>Nước</i>	群 <i>Còn</i>	芸 <i>nghe</i>	化 <i>hoà</i>	學 <i>học</i>	拱 <i>củng</i>	精 <i>tinh</i>	冰 <i>băng</i>
以 <i>Di</i>	淹 <i>ông</i>	櫛 <i>máy</i>	掬 <i>quay</i>	麻 <i>mà</i>	成 <i>thành</i>	冷 <i>lãnh</i>	
欺 <i>Khi</i>	噤 <i>Ngậm</i>	貼 <i>đem</i>	冷 <i>lạnh</i>	癩 <i>buốt</i>	興 <i>đến</i>	齧 <i>răng</i>	
公 <i>Công</i>	熱 <i>nhiet</i>	治 <i>trị</i>	熱 <i>nhiet</i>	中 <i>trung</i>	心 <i>tâm</i>	平 <i>binh</i>	和 <i>hoa</i>
樹 <i>Đôi</i>	遺 <i>Choi</i>	悃 <i>quen</i>	泣 <i>khấp</i>	奇 <i>cá</i>	民 <i>dân</i>	家 <i>gia</i>	
	常 <i>thường</i>	啞 <i>ăn</i>	汪 <i>uống</i>	拱 <i>củng</i>	坡 <i>pha</i>	妬 <i>đó</i>	色 <i>vào</i>
	箕 <i>Hià</i>	如 <i>nhà</i>	樹 <i>đôi</i>	鉤 <i>bạc</i>	樓 <i>lầu</i>	高 <i>cao</i>	
	司 <i>ti</i>	立 <i>lập</i>	泣 <i>khấp</i>	省 <i>lĩnh</i>	吊 <i>nào</i>	罌 <i>lã</i>	空 <i>không</i>
	綫 <i>Giây</i>	汶 <i>một</i>	銅 <i>đồng</i>	鉤 <i>bạc</i>	汶 <i>một</i>	銅 <i>đồng</i>	
	移 <i>di</i>	樹 <i>đôi</i>	吏 <i>lại</i>	遜 <i>toá</i>	耗 <i>lông</i>	庄 <i>chàng</i>	忙 <i>nhăm</i>

	承 <i>Chùa</i>	錢 <i>tiền</i>	撮 <i>quai</i>	帝 <i>đầy</i>	觥 <i>quanh</i>	解 <i>nắm</i>	
併 <i>Cính</i>	寅 <i>giân</i>	裊 <i>lây</i>	蠱 <i>lãi</i>	欣 <i>hơn</i>	矜 <i>cầm</i>	狎 <i>tay</i>	些 <i>ta</i>
	拱 <i>Cung</i>	罌 <i>la</i>	沒 <i>một</i>	局 <i>cục</i>	商 <i>thường</i>	家 <i>gia</i>	
銀 <i>Ngân</i>	山 <i>Sơn</i>	金 <i>kim</i>	穴 <i>huyệt</i>	網 <i>cường</i>	羅 <i>la</i>	蠅 <i>răng</i>	頭 <i>đầu</i>
	油 <i>Dầu</i>	埃 <i>ai</i>	奔 <i>buôn</i>	半 <i>bán</i>	晃 <i>đầu</i>	晃 <i>đầu</i>	
屬 <i>Thuộc</i>	術 <i>thuật</i>	孤 <i>co</i>	蔑 <i>miệt</i>	瞞 <i>trước</i>	黠 <i>sau</i>	護 <i>hộ</i>	持 <i>trì</i>
	東 <i>Đông</i>	洋 <i>duyong</i>	谷 <i>các</i>	港 <i>cảng</i>	公 <i>công</i>	司 <i>tì</i>	
利 <i>Lợi</i>	權 <i>quyền</i>	操 <i>thao</i>	縱 <i>tung</i>	沛 <i>phải</i>	隨 <i>tùy</i>	會 <i>hội</i>	低 <i>đầy</i>
	經 <i>Kinh</i>	商 <i>thường</i>	盛 <i>thịnh</i>	一 <i>nhất</i>	回 <i>hồi</i>	凡 <i>may</i>	
國 <i>Quốc</i>	家 <i>gia</i>	役 <i>việc</i>	霸 <i>lớn</i>	授 <i>muộn</i>	狎 <i>tay</i>	老 <i>lão</i>	成 <i>thành</i>

	千	戈	鍾	眈	爭	衡	
	Can	qua	trung	lúc	tranh	hành	
資	糧	助	費	辦	清	卽	時
Eu	lượng	trợ	phí	biện	thanh	tức	thời
	汶	辭	稅	課	之	期	
	Uất	nam	thuế	khóa	chí	kỳ	
百	千	億	兆	納	歸	朝	廷
Bách	thiên	ức	triệu	nap	quy	triều	đình
	丕	弑	權	特	乞	兵	
	Vây	nên	quyền	đặc	khất	binh	
隨	机	保	護	商	情	朱	安
Truy	cơ	bảo	hộ	thương	trình	cho	an
	東	洋	欽	命	全	權	
	Đông	duyong	khâm	mệnh	toàn	quyền	
玻	庭	奉	旨	代	天	施	行
Ba	đình	phụng	chỉ	đại	thiên	thi	hành
	功	臣	將	相	顯	名	
	Công	thần	tuong	tuong	hiển	danh	
國	家	重	寄	裁	成	方	民
Quốc	gia	trọng	ký	tai	thành	phương	dân

東 <i>Dông</i>	山 <i>Sơn</i>	河 <i>hà</i>	土 <i>thổ</i>	地 <i>địa</i>	軍 <i>quân</i>	人 <i>nhân</i>	
方 <i>phương</i>	草 <i>thảo</i>	木 <i>mộc</i>	霽 <i>mưa</i>	春 <i>xuân</i>	潭 <i>đ潭</i>	湜 <i>đia</i>	
今 <i>đây</i>	座 <i>toa</i>	府 <i>phủ</i>	第 <i>đệ</i>	低 <i>đây</i>	箕 <i>kia</i>		
髀 <i>trước</i>	屯 <i>đôn</i>	水 <i>thủy</i>	土 <i>thổ</i>	堤 <i>đê</i>	木 <i>mộc</i>	城 <i>thành</i>	
	威 <i>uy</i>	儀 <i>nghe</i>	禎 <i>niêng</i>	汶 <i>một</i>	朝 <i>triều</i>	廷 <i>đình</i>	
兵 <i>Binh</i>	財 <i>tài</i>	政 <i>chính</i>	體 <i>thể</i>	治 <i>trị</i>	平 <i>bình</i>	於 <i>ở</i>	弼 <i>tay</i>
	忱 <i>châm</i>	矇 <i>mong</i>	忝 <i>giỏi</i>	疆 <i>rộng</i>	坦 <i>đất</i>	駘 <i>giây</i>	
拊 <i>Vun</i>	橈 <i>giông</i>	阮 <i>ngon</i>	韃 <i>có</i>	裕 <i>gốc</i>	移 <i>cây</i>	數 <i>lâu</i>	戩 <i>dai</i>
	枚 <i>đai</i>	茹 <i>dao</i>	群 <i>còn</i>	坦 <i>đất</i>	群 <i>còn</i>	得 <i>người</i>	
群 <i>Còn</i>	嫩 <i>non</i>	渌 <i>niếc</i>	妬 <i>đố</i>	群 <i>còn</i>	啞 <i>nhời</i>	寵 <i>ghi</i>	功 <i>công</i>

唏
hí

晷
gió

針
châm

填
điền

昌
ương

淹
sông

倘
thoảng

凡
nói

定
định

詞
to

寔
thực

離
nằm

坤
khôn

天
thiên

今
mầy

坡

龍
lông

汶
một

枚
mai

督
đốc

扞
xo

欺
khì

心
tâm

皇
hoàng

連
liên

今

邇
gió

於
o'

創
saung

在
tại

娑
bà

跢
chây

好
hảo

汶
một

諧
thâm

連

憂
lâl

得
người

吐
uống

主
chủ

養
dưỡng

欺
khì

切
thiết

終
chung

昂
màu

傷

矜
đá

禎
riêng

啞
ăn

湯
thang

調
điều

疴
dau

親
thân

間
gian

溪
giot

如

磋
xây

房
Phòng

裾
quần

藥
thuốc

權
quyền

欺
khì

餒
nuôi

世
Chế

罌
lả

礪
Gạch

襖
áo

戔
Chay

事
Sự

拱
Cung

蘭
Lan

情
Cình
焚
phân

傷
thương
蓮
liên

義
nghĩa
嘆
than

拱
cung
拱
cung

穢
nền
塘
đường

傷
thương
好
hiếu

生
sinh

群
Côn

塘
đường

連
liên

夾
giáp

边
biên

城
thành

計
Kế

自
tự

剗
cứa

北
bắc

吏
lại

觥
quanh

踣
lui

術
vẽ

行
Hàng

簪
cột

難
nan

柳
nứa

汶
mặt

藝
nghệ

竈
Xưởng

行
hàng

簪
rõ

稼
đá

倍
bạn

皮
bê

袞
ngón

昂
ngang

邊
Bên

勣
trong

汶
mặt

圮
dãy

鉢
bát

場
tràng

鉢
Bát

吳
ngô

碣
đĩa

處
sư

盤
bàn

茶
chè

廕
âm

專
chuyên

矯
Hiếu

渭
vị

水
thủy

鴈
vẽ

八
bát

仙
tiên

笑
Phu

蓉
dung

蓮
liên

鴨
ạ

七
thất

賢
hiền

竹
trúc

林
lâm

禽

cầm

勤

cần

銅

đồng

少

thiếu

箕

kia

大

dại

花

hoa

勤

cần

名

danh

茂

đới

用

dùng

之

chi

家

gia

用

dùng

智

trí

獸

thú

令

kim

行

hành

鉛

chì

智

trí

辰

thời

詔

chiếu

些

ta

固

cố

城

thành

龔

gōng

古

cũ

庸

phong

鉦

chēng

富

phú

意

ý

複

lập

朱

châu

沟

vân

外

ngoài

龜

quy

母

mẫu

戈

qua

煖

ấm

巨

cự

錫

thiếc

詔

chiếu

產

sản

庸

phong

火

hoả

山

lâm

圖

đồ

迎

sang

烟

đèn

如

như

銅

đồng

連

liên

半

bán

被

bị

如

như

矯

kiểu

果

lả

吏

lại

地

địa

谷

gốc

圖

đồ

詔

chiếu

調

điều

耕

cày

東

đông

噲

hoài

機

khai

彰

chương

裕

dư

郭

quốc

